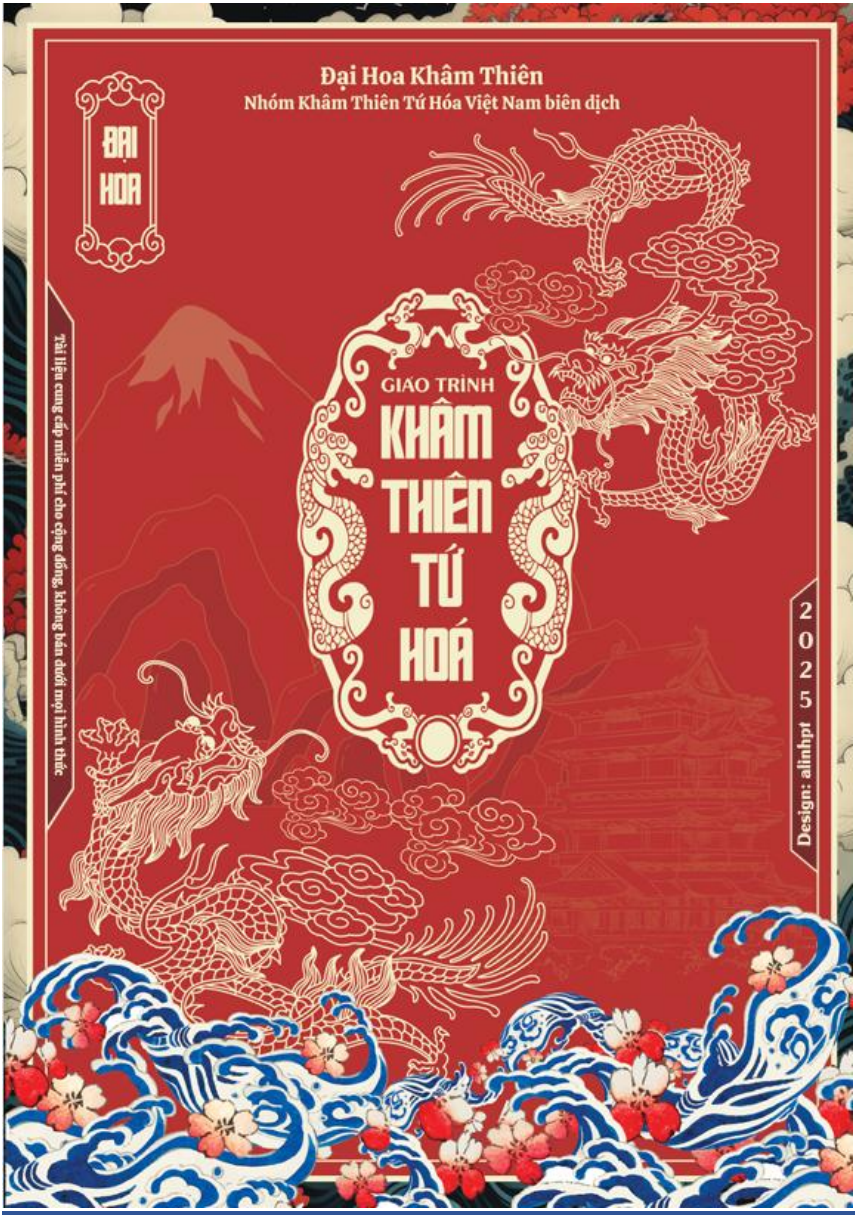
Đại Hoa Khâm Thiên
Nhóm Khâm Thiên Tứ Hóa Việt Nam biên dịch
ĐẠI HOA
GIÁO TRÌNH
KHÂM THIÊN TỨ HÓA
Tài liệu cung cấp miễn phí cho cộng đồng, không bán dưới mọi hình thức
Design: alinhpt
2025

Lời Ngỏ:

Khâm Thiên Tứ Hóa Tử Vi Đẩu Số hiện tại là một nhánh của ***Tứ Hóa Bắc Phái*** (xưa chỉ tồn tại ở Trung Quốc và bí truyền) mà không phải là toàn bộ Tứ Hóa Bắc Phái. Bởi vì cái tên này làm mọi người liên tưởng tới một tổ chức trong cung đình các triều đại xưa đó là ***Khâm Thiên Giám*** do vậy chúng ta hay nhầm hiểu Khâm Thiên Tứ Hóa chính là do ***Khâm Thiên Giám*** truyền ra và Khâm Thiên Tứ Hóa đại diện cho ***Khâm Thiên Giám***. Điều này không chính xác và dễ gây hiểu nhầm. Bản chất Tử Vi do Khâm Thiên Giám các triều đại ngày xưa sử dụng bên Trung Quốc gọi chung là Tứ Hóa Bắc Phái, sau này chiến tranh loạn lạc thì lưu truyền sang Đài Loan và hình thành nên các chi phái khác nhau như "***Hoa Sơn Khâm Thiên Tứ Hóa Tử Vi Đẩu Số***" của thầy ***Thái Minh Hồng*** hay "***Khâm Thiên Vô Cực Môn Đại Dịch Nguyên Chính Tông Tử Vi Đẩu Số Phi Tinh Bí Nghĩ***" của thầy ***Lý Tử Dương*** hay "***Hà Lạc Bắc Phái***" của thầy ***Sở Thiên Vân Khoát***. Những môn phái này đều là Bắc Phái và đều có nguồn gốc từ Khâm Thiên Giám cung đình Trung Quốc xưa.Tuy nhiên bởi vì loạn lạc mà Tứ Hóa Bắc Phái không còn giữ được sự bí truyền mà được truyền ra ngoài dẫn tới sự phân hóa ngày càng sâu sắc, những người nắm được bí kíp tiếp tục nghiên cứu và tự phát triển theo hướng riêng của mình dẫn tới hình thành nên các môn phái khác nhau, tất cả đều sử dụng cái gốc Tứ Hóa giống nhau nhưng thủ pháp khác nhau lại thêm vào những sáng tạo của bản thân làm cho hậu học sau này không biết đâu mà lần.

Đại Hoa Khâm Thiên cũng là một thầy dạy Khâm Thiên Tứ Hóa bên Trung Quốc đại lục theo trường phái của thầy Thái Minh Hồng (thầy Đại Hoa (nữ giới) có thể là học trò của học trò thầy Thái Minh Hồng). Tài liệu này chúng tôi dịch ra là một trong những tài liệu trong khóa học cao cấp của thầy Đại Hoa. Có thể nói tài liệu này tương đối quý giá so với mặt bằng sách vở Khâm Thiên Tứ Hóa trên thị trường hiện nay, tuy nhiên bạn đọc lưu ý đây là một trường phái của Tứ Hóa Bắc Phái và không đại diện cho toàn bộ Tứ Hóa

Bắc Phái. Cách luận Tứ Hóa của thầy Đại Hoa khác với thầy Sở Thiên Vân Khoát cũng khác với thầy Lý Tử Dương…
Trong tài liệu này thầy Đại Hoa chú trọng nhiều vào phi hóa của hệ thống phi cung 36 sao mà không dùng nhiều Tự Hóa, cũng không chú trọng vào Dụng Thần (một bí truyền của Bắc Phái). Do vậy chúng ta sử dụng tài liệu này cần hiểu rằng đây là Khâm Thiên Tứ Hóa theo phong cách của thầy Đại Hoa chứ không phải toàn bộ Tứ Hóa Bắc Phái đều như vậy.
Tài liệu này là Dự Án số 1 nằm trong kế hoạch dịch một số tài liệu quý hiếm của Tứ Hóa Bắc Phái (không phải sách bán tại các hiệu sách hay sách in bán đại trà mà chủ yếu nguồn đến từ các tài liệu nội bộ các khóa học Tứ Hóa Bắc Phái bên Đài Loan) ***và cung cấp Miễn Phí cho cộng đồng***. Sau Dự Án số 1 chúng tôi tiếp tục Dự Án số 2 với tài liệu "***Khâm Thiên Tứ Hóa Tử Vi Đẩu Số Bí Nghĩ***" bản gốc chép tay của thầy ***Thái Minh Hồng***, dự kiến tài liệu này 500-800 trang sách sẽ được chia làm 2 tập. Mọi người theo dõi và chờ đọc sách tại các nhóm cộng đồng:

- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 1
- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 2
- Các nhóm cộng đồng
    - https://zalo.me/g/bszqpf345
    - https://zalo.me/g/zqwtwi683
    - https://zalo.me/g/vtimzd262
    - https://zalo.me/g/ytmnwz677
    - https://zalo.me/g/eawzyo048
    - https://zalo.me/g/qtxkug771
    - https://zalo.me/g/aexbsg352
    - https://zalo.me/g/yxmcqb555
    - https://zalo.me/g/kqxaor574
    - https://zalo.me/g/cauaxz828
    - https://zalo.me/g/xvskbw113
    - https://zalo.me/g/bgfsnw634

    - https://zalo.me/g/mdljdr003
- Trang web khosachquy.com
- Diễn đàn Khâm Thiên Tứ Hóa
- Nhóm facebook Luận Giải Tử Vi Miễn Phí
- Nhóm facebook mua bán trao đổi sách

Cuối cùng chúc mọi người nghiên cứu tài liệu thu hoạch được nhiều kiến thức.

Để hỗ trợ việc đọc tài liệu được hiệu quả tôi có mở một lớp Miễn Phí giảng dạy Khâm Thiên Tứ Hóa mọi người có thể đăng ký tại đây: https://zalo.me/g/swyjah109

hoặc tại đây: https://zalo.me/g/hgtgml669

Thầy Chiến Nguyễn- Khâm Thiên Tứ Hóa Việt Nam

Hà Nội ngày 3-4-2025

Giới thiệu mệnh bàn Tử Vi Đẩu Số

Nguồn gốc Khâm Thiên và các khái niệm cơ bản

1. Giới thiệu

Có nhiều người hỏi rằng nếu không có nền tảng, liệu có thể học tốt Khâm Thiên không? Tôi nghĩ rằng không có nền tảng lại càng dễ bắt đầu hơn, bởi vì trước khi học với cô Đại Hoa vào cuối tháng Tư năm ngoái, tôi cũng là một người hoàn toàn không biết gì về Tử Vi Đẩu Số, chưa từng tiếp xúc với Phi Tinh hay Tam Hợp. Đến nay, sau gần một năm học, tôi cảm thấy mình tiến bộ rất nhiều. Nếu bạn đã có nền tảng về Tam Hợp, xin hãy tạm gác lại những quan niệm cũ, vì Khâm Thiên và Tam Hợp thực sự khác nhau rất lớn.

Trước tiên, tôi sẽ dẫn dắt mọi người tìm hiểu về quá trình lịch sử truyền thừa của phái Khâm Thiên Tử Vi Đẩu Số. Khâm Thiên Tử Vi Đẩu Số bắt nguồn từ **Khâm Thiên Giám**. Tử Vi và các hệ sao khác là những ngôi sao thực sự tồn tại trong thiên thể. Khâm Thiên Giám thời xưa được lập ra để quan sát thiên tượng, tính toán tiết khí, lập lịch pháp, và khảo sát long mạch cho triều đình. Các tiết khí và lịch pháp mà chúng ta dùng ngày nay đều bắt nguồn từ Khâm Thiên Giám.

Từ thời Tần Hán đến Nam Bắc Triều, Khâm Thiên Giám do **Thái Thường** quản lý. Theo sự phát triển của thời đại, cơ quan này dần thay đổi:

- Thời Nguyên, đổi thành Tư Thiên Đài.
- Thời Ngũ Đại, đổi thành Tư Thiên Giám, sau lại thành Thái Sử Cục.
- Đến đầu thời Minh, chính thức gọi là Khâm Thiên Giám.

Đẩu Số xuất hiện vào khoảng cuối thời Minh đầu thời Thanh. Khi ấy, lịch pháp của nhà Minh có nhiều sai sót, không thuận lợi cho việc cai trị triều đình. Một nhà truyền giáo phương Tây đến và mang theo lịch pháp mới, chính là lịch pháp mà Tử Vi Đẩu Số hiện nay sử dụng. Khâm Thiên Giám hoạt động theo chế độ thế tập (truyền từ đời này sang đời khác). Dưới chính sách ngu dân thời phong kiến, đây là môn "tuyệt học cung đình" được giữ kín không truyền ra ngoài. Đến khi chế độ phong kiến sụp đổ, phương pháp quan sát thiên tượng mới lưu lạc dân gian, dần dần phát triển thành Tử Vi Đẩu Số có thể dự đoán vận mệnh con người như ngày nay.

Nguồn gốc của Tử Vi Đẩu Số nằm ở đại lục Trung Quốc, sau đó lan truyền đến Đài Loan. Qua sự biên soạn của hậu thế, các phái Tử Vi khác nhau được hình thành. Tuy nhiên, phái Khâm Thiên Đẩu Số của chúng ta không qua biên soạn, mà là **Tử Vi Đẩu Số hoàng gia chính tông** từ đại lục.

Khi đọc sách của các tác giả khác, bạn sẽ thấy họ thường chia Khâm Thiên thành ba hệ thống chính: **Sao (Tinh Thần), Cung Vị, và Tứ Hóa**. Nhưng tôi cho rằng ba hệ thống này chưa đầy đủ. Phái của chúng tôi còn chú trọng ứng dụng **Ngũ Hành và Thiên Can Địa Chi**, nên thực chất có bốn hệ thống: **Sao, Cung Vị, Tứ Hóa, Thiên Can Địa Chi**. Ngoài ra, cần đính chính một điều: Khâm Thiên không chỉ là **Khâm Thiên Tứ Hóa**, mà còn có **Khâm Thiên Phi Tinh**. Tứ Hóa bao gồm:

- Tứ hóa năm sinh.
- Tự Hóa.
- Phi Tinh Tứ Hóa.

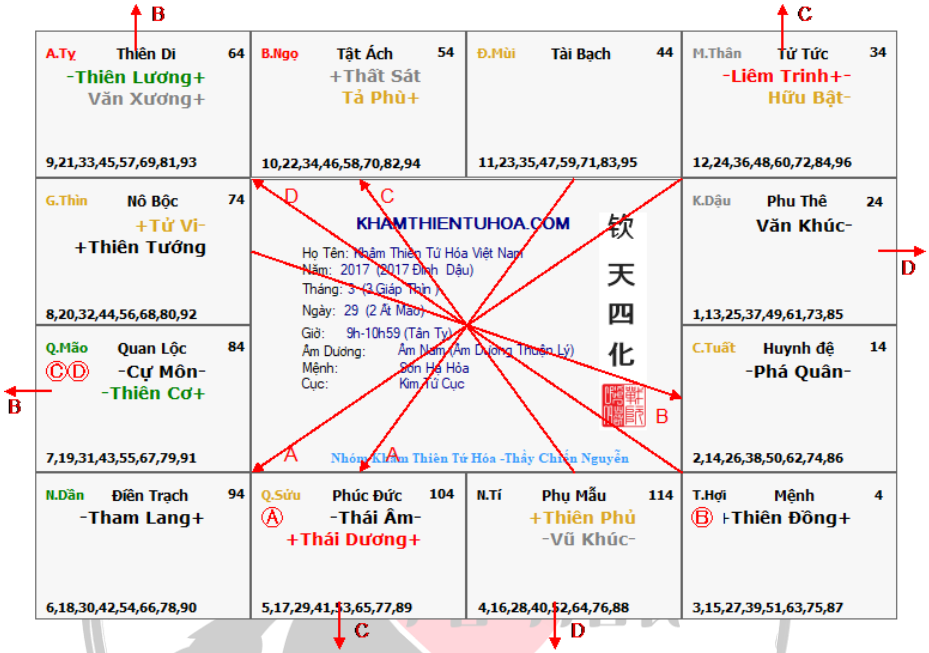

Lấy mệnh bàn này làm ví dụ:

Chúng tôi còn đặc biệt chú trọng đến việc sử dụng nạp âm. Mệnh bàn này được cấu thành từ: cung vị, sao (tinh thần), tứ hóa năm sinh, tự hóa, phi tinh tứ hóa, thiên can địa chi.

- Cung vị: Có 12 cung, được tạo thành từ 10 Thiên Can và 12 Địa Chi, phối hợp theo Âm Dương. Cung Vị giống như một cái bình chứa. Những ai học Bát Tự chắc đều hiểu về lục thập hoa giáp.
- Sao (tinh thần): Khâm Thiên Đẩu Số chỉ dùng 18 sao chính, chia thành hai nhóm:
    - Nhật (Mặt Trời): Hệ Tử Vi và hệ Thiên Phủ.
    - Nguyệt (Mặt Trăng): Tức Thập Thiên Can

- Ngũ Uẩn Giáp và Trần Sắc Thân: Tính chất do Tả Phù, Hữu Bật, Văn Xương, Văn Khúc tạo ra.
- **Thai Ngoại**: Gồm 6 sao hệ Tử Vi và 8 sao hệ Thiên Phủ.
  Các sao được an vào các cung theo **An Tinh Quyết** (công thức an sao).

2. Lai Nhân Cung: điểm khác biệt

Khâm Thiên khác với các phái khác ở chỗ sử dụng Lai Nhân Cung. Vậy Lai Nhân Cung là gì?

Lai Nhân Cung là cung nơi thiên can năm sinh tọa lạc. Ví dụ, trong mệnh bàn này, mệnh chủ sinh năm Đinh Dậu, nên Cung Lai Nhân là cung Tài Bạch. Đây là đặc trưng riêng của phái Khâm Thiên.

Tuy nhiên, có trường hợp một mệnh bàn có hai Thiên Can giống nhau, ví dụ: Nhâm Tý và Nhâm Dần, hoặc hai Quý Can. Vậy chọn cái nào? Quy tắc là:

- Tý khai thiên, Sửu bộc địa, nhân sinh tại Dần. Vì vậy, nếu Thiên Can rơi vào Tý hoặc Sửu thì không chọn, mà ưu tiên chọn Dần hoặc Mão.

Cung Lai Nhân thể hiện nhân duyên chưa hoàn tất từ kiếp trước, là con đường của nhân duyên quá khứ. Ví dụ, nếu Cung Lai Nhân nằm ở cung Tử Tức mà có Sinh Niên Kỵ, còn Sinh Niên Lộc ở cung Mệnh, thì cung Tử Tức và cung Mệnh có liên hệ – tức là "tôi có số sinh con".

Với người sinh năm Đinh Dậu:

- Đinh: Đại diện cho Lai Nhân Cung.

- Dậu: Đại diện cho Nguyên Thần Cung,

Cả hai cung này rất quan trọng, được gọi là vị trí gen. Cung Lai Nhân là chốt khởi động trung tâm cuộc đời, những sự kiện để lại ấn tượng sâu sắc thường xuất hiện ở hai cung này.

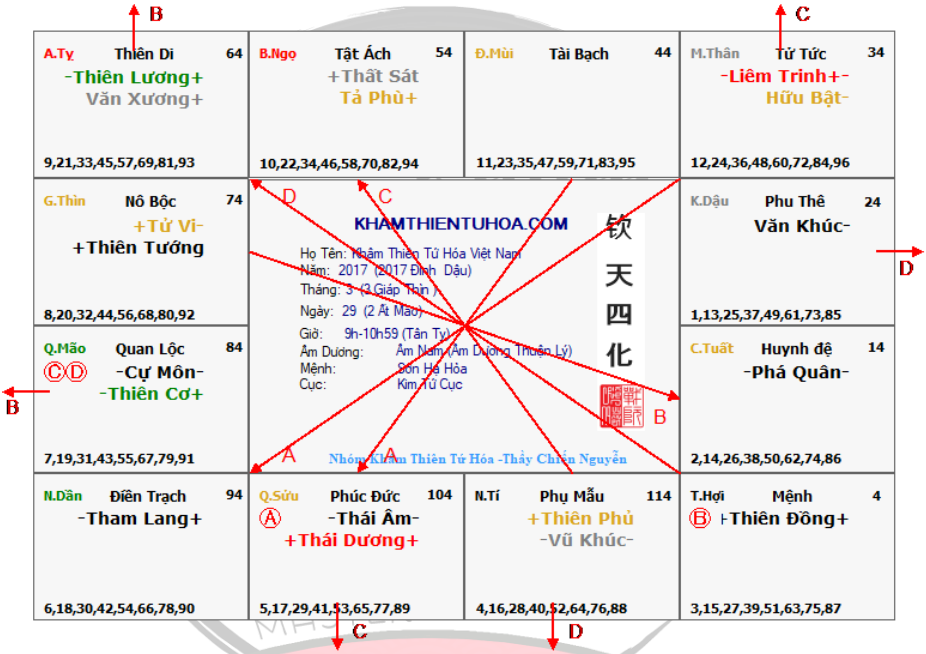

Ví dụ, với người sinh năm Đinh Dậu:

- Cung Lai Nhân ở cung Tài Bạch (Đinh Mùi).
- Nguyên Thần Cung ở cung Phu Thê (Kỷ Dậu).

Kinh Dịch ghi chép: "Dịch có Thái Cực, sinh ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng."

- Thái Cực: Tức Cung Lai Nhân.

- Lưỡng Nghi: Âm Dương.
- Tứ Tượng: Tứ Hóa (Lộc, Quyền, Khoa, Kỵ).

Dù ở phái nào, Tứ Hóa Năm Sinh luôn rất quan trọng. Tứ Hóa Năm Sinh xuất phát từ Cung Lai Nhân, nên tầm quan trọng của Cung Lai Nhân là không cần bàn cãi.

3. Tứ hóa năm sinh

Tứ hóa năm sinh là tác dụng khí hóa do Thiên Can năm sinh tạo ra, làm thay đổi tính chất của bốn ngôi sao, tức là định số tiên thiên. Ví dụ:

- Thiên Can Đinh có tứ hóa: Thái Âm Lộc, Thiên Đồng Quyền, Thiên Cơ Khoa, Cự Môn Kỵ.

Can Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Thái Dương
Can Ất	Thiên Cơ	Thiên Lương	Tử Vi	Thái Âm
Can Bính	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Văn Xương	Liêm Trinh
Can Đinh	Thái Âm	Thiên Đồng	Thiên Cơ	Cự Môn
Can Mậu	Tham Lang	Thái Âm	Hữu Bật	Thiên Cơ
Can Kỷ	Vũ Khúc	Tham Lang	Thiên Lương	Văn Khúc
Can Canh	Thái Dương	Vũ Khúc	Thái Âm	Thiên Đồng
Can Tân	Cự Môn	Thái Dương	Văn Khúc	Văn Xương
Can Nhâm	Thiên Lương	Tử Vi	Tả Phụ	Vũ Khúc
Can Quý	Phá Quân	Cự Môn	Thái Âm	Tham Lang

Bảng này cần phải ghi nhớ kỹ!

4. Phi cung tứ hóa

Phi Cung Tứ Hóa là hiện tượng tất cả Thiên Can của 12 cung đều có thể làm thay đổi tính chất của sao trong bất kỳ cung nào, thuộc về biến số hậu thiên. Ví dụ, trong mệnh bàn này:

- Cung Mệnh có Thiên Can Tân, tứ hóa như sau:
    - Lộc vào cung Quan Lộc (Cự Môn Lộc).
    - Quyền vào cung Phúc Đức (Thái Dương Quyền).
    - Khoa vào cung Phu Thê (Văn Khúc Khoa).
    - Kỵ vào cung Thiên Di (Văn Xương Kỵ).

5. Tự hóa

Trong mệnh bàn, các mũi tên ly tâm (hướng ra ngoài) và hướng tâm (hướng vào trong) là tự hóa. Tự Hóa thực chất cũng là một dạng của Phi Cung Tứ Hóa:

- Sao từ cung gốc bay vào cung đối diện: tự hóa hướng tâm.
- Sao từ cung gốc bay ra khỏi chính cung đó: tự hóa ly tâm. Có thể hiểu đây là một dạng đặc biệt của Phi Cung Tứ Hóa, mang tính trực tuyến.

Khám Thiên Tứ Hóa
Chiêm Nguyễn

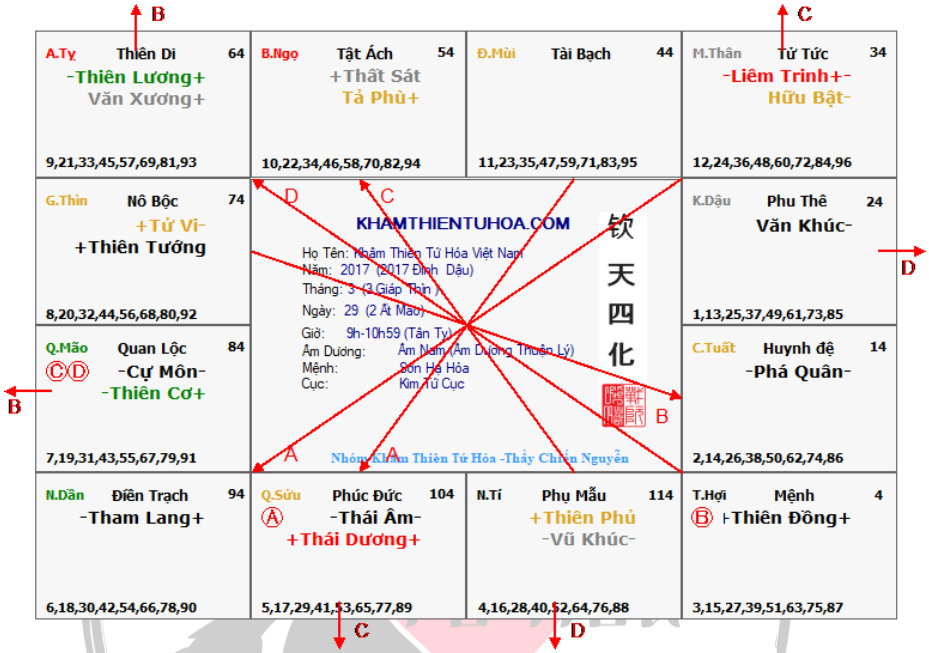

Hãy nhìn tuyến Phúc Tài:

- Có mũi tên hướng ra ngoài (tự hóa ly tâm) và hướng vào trong (tự hóa hướng tâm).
- Cung Tài Bạch (Đinh Can) hóa Lộc vào cung Phúc Đức (Thái Âm Lộc) – đây là tự hóa hướng tâm (hướng tâm Lộc).
- Cung Phúc Đức (Quý Can) hóa Khoa tại chính cung Phúc Đức (Thái Âm Khoa) – đây là tự hóa ly tâm (ly tâm Khoa).

6. Kết luận cơ bản

Phần khái niệm cơ bản tạm dừng ở đây. Mọi người hãy làm quen trước, sau này tôi sẽ giảng chi tiết hơn về 12 cung, 18 sao, lai nhân cung, tứ hóa năm sinh và tự hóa.

Thực ra, tứ hóa năm sinh cũng có thể hiểu là một dạng của phi cung tứ hóa, tức là thiên can năm sinh phi hóa đến các cung cố định để hình thành. Còn ô vuông rỗng là do thiên can của cung Mệnh (Tân) bay hóa tạo ra:

- Tân hóa theo công thức "Tân: Cự Dương Khúc Xương".
- Mệnh cung hóa Lộc vào cung Quan Lộc (Cự Môn Lộc) – chính là ô vuông rỗng màu xanh lục.
- *Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com*

Thiên Tứ Hóa
MASTER
Chiến Nguyễn

Âm Dương Ngũ Hành và Thiên Can Địa Chi

Việc ứng dụng Âm Dương Ngũ Hành và Thiên Can Địa Chi không chỉ giới hạn trong Đẩu Số. Tóm lại, Âm Dương Ngũ Hành là cốt lõi của mệnh bàn Tử Vi Đẩu Số. Trước tiên, tôi sẽ giải thích khái niệm về Âm Dương.

1. Khái niệm Âm Dương

Mọi vật trên thế gian đều có Âm và Dương. Âm dương là một phương pháp biện chứng đơn giản mà mộc mạc, không chỉ chia mọi thứ thành hai mặt mà còn phân loại hai mặt đối lập của vạn vật thành hai nhóm lớn dựa trên tính chất của chúng. Tính chất chung của mọi vật thuộc âm là giống nhau, và tính chất chung của mọi vật thuộc dương cũng vậy.

Ví dụ:

- Dương: Trời, nam, ánh sáng, hướng lên, sự sinh trưởng, mặt chính diện, bên ngoài, động, nóng, mạnh mẽ, cứng rắn, vật chất,… Tất cả những gì tích cực, mang tính phát triển đều thuộc về dương.
- Âm: Đất, nữ, bóng tối, hướng xuống, sự chết, mặt trái, bên trong, tĩnh, lạnh, tinh thần,… Tất cả những gì tiêu cực, chậm lùi đều thuộc về âm.

Tuy nhiên, sự phân chia âm dương không phải là tuyệt đối. Quan điểm trong dịch học cho rằng trong dương có âm, trong âm có dương – đây là nguyên nhân căn bản khiến vạn vật thay đổi. Theo truyền thống, âm dương đại diện cho mối quan hệ đối lập cơ bản nhất của mọi sự vật. Nó là quy luật khách quan của tự nhiên, nguồn gốc của sự vận động và biến hóa của vạn vật, đồng thời là quy tắc cơ bản để con người nhận thức sự vật.

Khái niệm Âm Dương bắt nguồn từ quan niệm về tự nhiên của người Trung Quốc cổ đại. Họ quan sát các hiện tượng đối lập nhưng liên kết trong tự nhiên như trời và đất, mặt trời và mặt trăng, ngày và đêm, lạnh và nóng, nam và nữ, trên và dưới,… từ đó dùng tư duy triết học để khái quát thành khái niệm "Âm Dương". Mọi vật đều có Âm Dương, không thể tách rời, và Âm Dương luôn phụ thuộc lẫn nhau. Đặc tính Âm Dương tồn tại trong mọi sự vật. Trong *Đạo Đức Kinh* có câu: "Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Vạn vật ôm Âm mà mang Dương, hòa khí để đạt sự cân bằng."

- Âm: Lạnh, tối, tụ lại, thực thể hóa.
- Dương: Nóng, sáng, biến hóa, khí hóa.

Trong Đẩu Số, có Thái Âm và Thái Dương. Thái Âm mang tính chất hiển hiện rõ ràng hơn Thái Dương. Trong âm có dương, trong dương có âm, và âm dương không ngừng biến đổi.

Âm Dương có bốn quy luật chính:

- Âm Dương tiêu trưởng (suy giảm và tăng trưởng).
- Âm Dương chuyển hóa (biến đổi).
- Âm Dương cùng tồn tại (hỗ trợ lẫn nhau).
- Đồng loại đẩy nhau, khác loại hút nhau.

Dưới đây, tôi sẽ giải thích chi tiết bốn quy luật này và mối liên hệ với Tử Vi Đẩu Số.

1.1 Âm Dương tiêu trưởng

Tiêu trưởng nghĩa là hai mặt tương ứng trong sự vật và hiện tượng luôn vận động và biến đổi. Hình thức vận động này là sự đối lập giữa hai mặt Âm và Dương – một bên suy giảm thì bên kia tăng trưởng, một bên tiến thì bên kia lùi, tạo ra trạng thái cân bằng động để duy trì sự phát triển bình thường của sự vật.

Trong *Thái Cực Đồ Thuyết* có viết: "Vô cực sinh thái cực. Thái cực động mà sinh dương, động đến cực điểm thì tĩnh, tĩnh mà sinh âm, tĩnh đến cực điểm lại động. Một động một tĩnh, làm gốc cho nhau. Phân âm phân dương, lập ra lưỡng nghi. Dương biến âm hợp, sinh ra Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Năm khí phân bố đều, bốn mùa vận hành. Ngũ hành là một âm dương, Âm dương là một thái cực, thái cực vốn là vô cực."

Sự thay đổi giữa ngày và đêm, xuân hạ thu đông, lạnh và nóng đều là biểu hiện của âm dương tiêu trưởng.

Ứng dụng trong Đẩu Số:

Tử Vi Đẩu Số chia thành 12 cung, bất kỳ cung nào cũng có thể là điểm khởi đầu. Khi vận hành qua 12 tháng, sẽ có một điểm kết thúc. Ví dụ, Mệnh cung là 1 (điểm khởi đầu), Phụ Mẫu cung là 12 (điểm kết thúc). Sự thay đổi của xuân hạ thu đông, sự kết hợp giữa động và tĩnh, do đó Tử Vi Đẩu Số chia thành mệnh bàn tĩnh (bản mệnh) và mệnh bàn động (đại hạn, lưu niên). Động thì sinh biến.

1.2 Âm dương chuyển hóa

Chuyển hóa là sự thay đổi giữa hai mặt âm dương trong sự vật và hiện tượng. Khi đạt đến một điều kiện nhất định, hai mặt này sẽ chuyển hóa sang mặt đối lập – tức "vật cực tất biến", "Dương cực

thì biến thành âm, âm cực thì biến thành dương". Khi hai loại âm dương đạt đến điểm cực hạn, không còn đường tiến, chúng sẽ chuyển hóa sang mặt đối lập dưới một số điều kiện nhất định.

Ứng dụng trong Đẩu Số:

Sự chuyển hóa giữa bản mệnh và đại hạn là một ví dụ. Bản mệnh bàn là tĩnh, đại hạn bàn là động. Nếu tuyến Phụ Mẫu – Tật Ách (tuyến ánh sáng) trong bản mệnh có vấn đề, không thể vội vàng kết luận học nghiệp hay công danh không tốt, vì tuyến Phụ Mẫu – Tật Ách trong đại hạn luôn thay đổi. Sau khi chuyển hóa, cần xem xét lại. Bản mệnh, đại hạn, lưu niên đều có sự chuyển đổi qua lại lẫn nhau.

1.3 Âm dương cùng tồn tại

Trong thái cực đồ, biểu tượng rõ ràng nhất là trong con cá âm (màu đen) có một vòng mắt cá trắng (dương), và trong con cá Dương (màu trắng) có một vòng mắt cá đen (âm). Trong quẻ dương có hào âm, trong quẻ âm có hào dương, giống như "trong địch có ta, trong ta có địch". Âm trong dương và dương trong âm là nguyên nhân nội tại của sự chuyển hóa.

Ứng dụng trong Đẩu Số:

Sự cùng tồn tại của "tứ hóa" – tức tứ hóa năm sinh (Lộc, Quyền, Khoa, Kỵ) và tự hóa. Tứ hóa năm sinh là tĩnh, tự hóa làm cho nó động, hai yếu tố này chuyển đổi qua lại nhưng cùng tồn tại trong một mệnh bàn.

1.4 Đồng đẩy khác hút

Đồng loại đẩy nhau, khác loại hút nhau – nghĩa là những sự vật có cùng thuộc tính âm hoặc dương sẽ đẩy nhau, còn những sự vật có thuộc tính âm dương khác nhau sẽ hút nhau. Ví dụ, trong Mai Hoa

Dịch Số, hai quẻ dương như Càn (trên) và Chấn (dưới) gặp nhau tạo thành quẻ thiên lôi vô vọng, dễ xảy ra tai họa bất ngờ, dẫn đến hôn nhân không lý tưởng. Nhưng một quẻ âm (Tốn) và một quẻ dương (Chấn) kết hợp thành quẻ phong lôi ích, bổ trợ lẫn nhau.

Ứng dụng trong Đẩu Số:

Ở cung Phu Thê hoặc cung Điền Trạch, sự kết hợp giữa sao nam (dương tinh) và sao nữ (âm tinh) là tốt nhất. Nếu trong mệnh bàn của nữ mà cung Phu Thê xuất hiện hai sao nữ như Tử Vi và Hữu Bật, hôn nhân dễ gặp vấn đề. Sau khi kết hôn, người vợ có thể cảm thấy chồng không yêu mình, cô đơn và không hạnh phúc. Đây chính là nguyên lý "cô âm bất sinh, độc dương bất trưởng".

2. Giới thiệu ngũ hành

Ngũ hành là một quan niệm vật chất cổ xưa của Trung Quốc, thường được sử dụng trong triết học, y học cổ truyền và bói toán. Ngũ hành gồm: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Người xưa cho rằng tự nhiên được cấu thành từ năm yếu tố này. Sự thịnh suy của năm yếu tố khiến tự nhiên thay đổi, ảnh hưởng đến vận mệnh con người và khiến vạn vật trong vũ trụ vận hành không ngừng.

Ngũ hành học thuyết cho rằng mọi vật trong vũ trụ đều được tạo thành từ sự vận động và biến đổi của năm chất cơ bản: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Nó nhấn mạnh khái niệm toàn thể, mô tả mối quan hệ cấu trúc và hình thức vận động của sự vật. Nếu âm dương là học thuyết về sự đối lập thống nhất thời cổ đại, thì ngũ hành là một hệ thống lý luận nguyên thủy phổ quát.

Ngũ hành tương sinh tương khắc

- Tương sinh:kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim.

- Tương khắc: Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

Quy luật sinh khắc có thể áp dụng trong Tử Vi Đẩu Số để xem phong thủy dương trạch. Ví dụ, người thuộc thủy kết hôn với người thuộc hỏa dễ xảy ra tranh cãi. Tóm lại, vận mệnh con người cần đạt được sự hài hòa.

Giải thích tương sinh

Để dễ nhớ:

- Mộc sinh hỏa: Mộc ấm áp, trong đó ẩn chứa hỏa, cọ xát gỗ thì sinh lửa, nên mộc sinh hỏa.
- Hỏa sinh thổ: Hỏa nóng rực, đốt cháy gỗ thành tro, tro tức là thổ, nên hỏa sinh thổ.
- Thổ sinh kim: Kim ẩn trong đá, dựa vào núi mà sinh ra, đất tụ thành núi, có núi ắt có đá, nên thổ sinh kim.
- Kim sinh thủy: Kim khí (âm khí) mát mẻ và trơn tru, dựa vào nước mà sinh, rèn kim cũng có thể hóa thành nước, nên kim sinh thủy.
- Thủy sinh mộc: Thủy làm ẩm và nuôi dưỡng cây cối phát triển, nên thủy sinh mộc.

Giải thích tương khắc

Tương khắc dựa trên bản chất của trời đất:

- Thủy khắc hỏa: Số đông thắng số ít, nên thủy khắc hỏa.
- Hỏa khắc kim: Tinh thắng cứng, nên hỏa khắc kim.
- Kim khắc mộc: Cứng thắng mềm, nên kim khắc mộc.

- Mộc khắc thổ: Tập trung thắng phân tán, nên mộc khắc thổ.
- Thổ khắc thủy: Đặc thắng rỗng, nên thổ khắc thủy.

Đẩu Số sử dụng ngũ hành. Tứ hóa vốn mang thuộc tính ngũ hành, các sao cũng vậy. Sao trong con người phân âm dương, trong sự vật phân ngũ hành:

- Thủy: Lạnh, hướng xuống, nuôi dưỡng vạn vật (tính lưu động) – đặc điểm của Kỵ.
- Mộc: Sinh trưởng, vươn lên (tính mở rộng) – đặc điểm của Khoa.
- Hỏa: Nóng, hướng lên (tính bốc cháy) – đặc điểm của Quyền.
- Thổ: Nuôi dưỡng, hóa sinh (tính chăm sóc) – đặc điểm của Thổ.
- Kim: Thanh tịnh, thu liễm (tính cứng mạnh, sát phạt) – đặc điểm của Lộc.

3. Ngũ hành qua ba góc độ: cơ thể, tính tình, hình dáng

3.1 Ngũ hành với cơ thể

- Thủy: Thận, bàng quang, hệ tiết niệu, phụ khoa, tai, tủy xương, chân, bộ phận sinh dục, máu, huyết dịch, hệ sinh sản.
- Mộc: Gan, mật, lông mày, tóc, tay chân, hệ thần kinh, não, cơ bắp, xương cốt.
- Hỏa: Tim, tiểu tràng, nhiệt độ cơ thể, cơ bắp, mắt, lưỡi, tuyến giáp.
- Thổ: Bụng, dạ dày, lá lách, ruột, mũi, mặt, da, môi, sườn, lưng, thịt.

- Kim: Phổi, đại tràng, tủy xương, miệng răng, đầu, ngực, khí quản, lông da, não, xương sống, cổ họng.

3.2 Ngũ hành với tính tình

Khi xem tính cách, chủ yếu nhìn qua các cung: Mệnh, Tật Ách, Phúc Đức, và lai nhân cung.

- Thủy: thông minh, suy nghĩ kín đáo, lòng dạ rộng rãi, thiện lương, tầm nhìn xa, có học thức, hiểu biết, đầu óc kinh tế, lạc quan hướng ngoại, dũng cảm đa trí, phóng túng, lười biếng, nhu thuận, đa nghi, giỏi lập kế hoạch, không thực tế, hay bất mãn, trọng tình cảm, cố chấp. Đây là đặc điểm của Kỵ.
- Nếu Thủy quá vượng: xảo trá, u ám, ham mê dục vọng, hiếu động, không câu nệ tiểu tiết, không giữ lễ giáo, tình cảm không chung thủy, lòng hay buồn, dễ đa sầu đa cảm, thay đổi thất thường, nhát gan sợ phiền phức, thiếu tầm nhìn xa, không tự chủ. Trong Đẩu Số, điều này tương ứng với Kỵ tự hóa Kỵ.
- Mộc: nhân từ, trung hậu, lý trí, có chính kiến, khiêm nhường, cử chỉ điềm đạm trang nhã, phóng khoáng, chính trực, có chí tiến thủ. Đây là đặc điểm của Khoa.

  Nếu mộc quá vượng: cố chấp, khó hòa hợp. Nếu không tốt: Do dự thiếu quyết đoán (Khoa tự hóa Khoa).

- Hỏa: thích tân trang, trang phục, tác phong nghiêm cẩn, kính trên nhường dưới, khiêm tốn thuần phát, thông minh, có tài văn chương, tinh thần phấn đấu, sáng tạo, không ngại khó khăn gian khổ, tính cách hướng ngoại. Đây là đặc điểm của Quyền.

Nếu hỏa quá vượng: dễ vội vàng xốc nổi, thích tranh cãi, làm việc bất chấp không tính hậu quả (Quyền tự hóa Quyền).

- Kim: xử sự khéo léo uyển chuyển, ham học hỏi, thích tiệc rượu bạn hữu , oai phong mạnh mẽ, kiên định trung trinh, quyết đoán, trọng tình nghĩa, hào phóng, rành mạch thiện ác, coi trọng danh tiếng, hiểu lý lẽ, thấu tình đạt lý, quang minh chính trực, tài hoa, khéo giao tiếp, mạnh mẽ, hiếu thắng. Đây là đặc điểm của Lộc.

  Nếu kim quá vượng: hữu dũng vô mưu, hành động theo nghĩa khí, bốc đồng, thích đánh đấm, bạc tình bạc nghĩa, ham dục vọng, miệng nói nghĩa khí nhưng hành động không làm được, do dự phân vân bất định, ít nói, bỏ lỡ cơ hội, làm việc hễ gặp khó hay chán nản dẫn đến thất bại (Lộc tự hóa Lộc).

- Thổ: ổn trọng, trung thành, hiếu thuận, giữ chữ tín, độ lượng, tôn kính thần Phật, tự tin, thích yên tĩnh, cứng cỏi, kiên nhẫn, dễ gần.

  Nếu thổ quá vượng: ngu độn, bảo thủ, mê muội, phản ứng chậm, cố chấp. Xem Phúc Đức và cung Giao Hữu để đánh giá tính chất của Thổ, tín thần Phật.

3.3 Ngũ hành với hình dáng cơ thể

Xem ngoại hình chủ yếu qua tuyến Phụ Mẫu – Tật Ách và cung Mệnh.

- Thủy: mày thanh mắt sáng, mặt tròn, vai không rộng, cơ thể dễ lung lay, giọng nói trong trẻo hài hòa, da mịn trắng. Quá vượng thì béo, tử tuyệt thì lùn nhỏ đen xấu.

- Mộc: Người cao gầy, râu tóc đẹp, mày mắt thanh tú, da trắng, ngồi đứng hay nghiêng lệch, giọng nói thoải mái, âm điệu cao. Nếu tử tuyệt: Gầy nhỏ, tóc thưa, khô héo, mày mắt lệch, cổ dài họng lồi, da khô, giọng nhỏ nhẹ, dáng đi đứng không ổn định.
- Hỏa: Mặt trên nhọn dưới rộng, nhiều thịt, ấn đường hẹp, lông mày rậm, mũi lộ lỗ, đầu nhỏ chân dài, lưng dày, bụng rộng. Quá vượng: huyết khí mạnh, tóc thô rậm, mặt đỏ, nói nhanh, hiếu động. Tử tuyệt: Gầy nhỏ hơi đen, mặt vàng, nói năng lộn xộn.
- Thổ: Đầu tròn (vuông tròn), mặt rộng mũi to, miệng vuông da vàng, lông mày nhạt, lưng dày, eo to, giọng trầm đục, ít nói, tĩnh nhiều động ít. Tử tuyệt: Mặt buồn, dáng gầy yếu.
- Kim: Mặt vuông tròn, da trắng, mày mắt anh tuấn, mũi thẳng miệng ngay, giọng trong trẻo, thể chất khỏe. Quá vượng: hơi mập, giọng đục, hưu tù thì nhỏ gầy diện mạo xấu

Khi xem hình dáng, cần nhìn cung Mệnh, cung Phụ Mẫu, và cung Tật Ách. Ví dụ, nếu cung Phụ Mẫu có Lộc năm sinh, đó là đặc điểm của kim, tương ứng với các đặc trưng tôi vừa nêu.

Đã hơn một tiếng rồi, phần âm dương ngũ hành đã giảng xong. Phần thiên can địa chi còn nhiều nội dung, có vẻ hôm nay không giảng hết được, để lần sau vậy! Tiếp theo, cô giáo Đại Hoa sẽ dùng mệnh bàn của một bạn trong nhóm để phân tích thực tế.

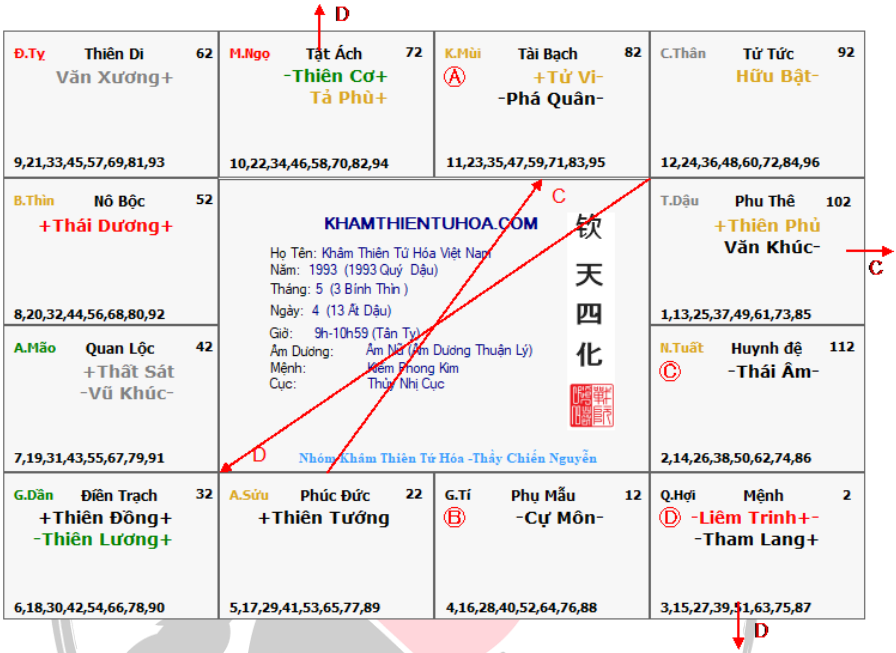

Phân tích thực tế

Dựa trên kiến thức vừa học năm nay, với mệnh bàn này:

- Nhà bạn khá lớn, có thể dùng ngũ hành để luận đoán trực tiếp, đặc biệt là tình trạng ngôi nhà.
- Trong đại hạn đầu tiên, gần nhà bạn có con sông không? Nhưng con sông này đã khô cạn, không còn nước.
    - Bạn xác nhận lại xem sông có khô không, điều này rất quan trọng. Nếu khô, đây là ảnh hưởng của Ngũ Hành lên tam hợp vị của cung Điền Trạch – một hiện tượng "từ có biến thành không".

- Nhà bạn còn có 1-2 phòng không nhận được ánh nắng hoặc ánh sáng rất kém. Tự hóa là một dạng biến đổi, cũng phản ánh sự thay đổi của môi trường xung quanh. Cách suy luận cơ bản là vậy.

Nhiều người nghĩ ngũ hành và thiên can địa chi không quan trọng trong Đẩu Số, nhưng thực tế chúng có vai trò rất lớn.

Khâm Thiên Tứ Hóa
MASTER
Chiến Nguyễn

Ứng dụng thiên can địa chi trong Đẩu Số

Giảng viên: Tử Phi Ngư

Địa Chi	Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Số thứ tự	1	2	3	4	5	6
Địa Chi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Số thứ tự	7	8	9	10	11	12

Thiên Tứ Hóa
MASTER
Chiến Nguyễn

Niên hiệu	Năm mệnh	Niên hiệu	Năm mệnh	Niên hiệu	Năm mệnh	Niên hiệu	Năm mệnh	Niên hiệu	Năm mệnh
Giáp Tý	Hải Trung Kim	Bính Tý	Giản Hạ Thủy	Mậu Tý	Tích Lịch Hỏa	Canh Tý	Bích Thượng Thổ	Nhâm Tý	Tang Đố Mộc
Ất Sửu		Đinh Sửu		Kỷ Sửu		Tân Sửu		Quý Sửu	
Bính Dần	Lư Trung Hỏa	Mậu Dần	Thành Đầu Thổ	Canh Dần	Tùng Bách Mộc	Nhâm Dần	Kim Bạch Kim	Giáp Dần	Đại Khê Thủy
Đinh Mão		Kỷ Mão		Tân Mão		Quý Mão		Ất Mão	
Mậu Thìn	Đại Lâm Mộc	Canh Thìn	Bạch Lạp Kim	Nhâm Thìn	Trường Lưu Thủy	Giáp Thìn	Phú Đăng Hỏa	Bính Thìn	Sa Trung Thổ
Kỷ Tỵ		Tân Tỵ		Quý Tỵ		Ất Tỵ		Đinh Tỵ	
Canh Ngọ	Lộ Bàng Thổ	Nhâm Ngọ	Dương Liễu Mộc	Giáp Ngọ	Sa Trung Kim	Bính Ngọ	Thiên Hà Thủy	Mậu Ngọ	Thiên Thượng Hỏa
Tân Mùi		Quý Mùi		Ất Mùi		Đinh Mùi		Kỷ Mùi	
Nhâm Thân	Kiếm Phong Kim	Giáp Thân	Tuyền Trung Thủy	Bính Thân	Sơn Hạ Hỏa	Mậu Thân	Đại Trạch Thổ	Canh Thân	Thạch Lựu Mộc
Quý Dậu		Ất Dậu		Đinh Dậu		Kỷ Dậu		Tân Dậu	
Giáp Tuất	Sơn Đầu Hỏa	Bính Tuất	Ốc Thượng Thổ	Mậu Tuất	Bình Địa Mộc	Canh Tuất	Thoa Xuyến Kim	Nhâm Tuất	Đại Hải Thủy
Ất Hợi		Đinh Hợi		Kỷ Hợi		Tân Hợi		Quý Hợi	

60 Giáp Tý là sự kết hợp giữa thiên can và địa chi:

- Công thức: 10 thiên can × 12 địa chi ÷ 2 = 60 tổ hợp.
- Lưu ý: Thiên Can Dương không phối với Địa Chi Âm, Âm Thiên Can không phối với Dương Địa Chi

Đây là bảng **nạp âm** tương ứng với 60 Giáp Tý, nhưng hơi khó nhớ. Dưới đây là bảng phương pháp ghi nhớ nhanh:

Định ngũ hành cục, lấy cung mệnh của thiên can địa chi đến xem, A+B=C, nếu như C lớn hơn 5 thì trừ 5, số dư lại số lượng chính là ngũ hành cục

Phương pháp này không chỉ áp dụng cho cung Mệnh, mà ví dụ nếu muốn xem nạp âm của cung Tử Tức:

- Giả sử cung Tử Tức là Bính Ngọ:
  - Bính = 2 (theo thứ tự thiên can: Giáp 1, Ất 2, Bính 3…).
  - Ngọ = 1 (theo cách tính riêng, có thể khác thứ tự Địa Chi thông thường).
  - 2 + 1 = 3, số 3 tương ứng với **Thủy Nhị Cục**, tức Nạp Âm của Bính Ngọ là Thủy.

1. Thiên can địa chi và ngũ hành

Thiên can			Ngũ hành cục			Địa chi cung mệnh		
A	Giáp Ất	1	B	Mộc tam cục	1	C	Tí Sửu Ngọ Mùi	1
	Bính Đinh	2		Kim tứ cục	2		Dần Mão Thân Dậu	2
	Mậu Kỷ	3		Thủy nhị cục	3		Thìn Tỵ Tuất Hợi	3
	Canh Tân	4		Hỏa lục cục	4			
	Nhâm Quý	5		Thổ ngũ cục	5			

Mỗi thiên can địa chi đều có thuộc tính âm dương và ngũ hành, như bảng dưới đây:

Ngũ hành	Dương Mộc	Âm Mộc	Dương Hỏa	Âm Hỏa	Dương Thổ	Âm Thổ	Dương Kim	Âm Kim	Dương Thủy	Âm Thủy
Thiên can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Địa chi	Dần	Mão	Ngọ	Tý	Thìn Tuất	Sửu Mùi	Thân	Dậu	Tí	Hợi

2. Thiên can địa chi và phương vị

Tôi sẽ nói thêm về phương vị tương ứng của thiên can địa chi, rất quan trọng để phán đoán hướng nhà (dương trạch) và hướng vận động:

- Đông: Giáp, Ất, Dần, Mão – thuộc Mộc.
- Nam: Bính, Đinh, Tỵ, Ngọ – thuộc Hỏa.
- Trung ương: Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi – thuộc Thổ.
- Tây: Canh, Tân, Thân, Dậu – thuộc Kim.
- Bắc: Nhâm, Quý, Hợi, Tý – thuộc Thủy.
- Phương vị quái cung:

  Càn ở Tuất, Hợi; Khảm ở Tý; Cấn ở Sửu, Dần; Chấn ở Mão; Tốn ở Thìn, Tỵ; Ly ở Ngọ.

Khổm Thiên Cổ Quan MASTER Chiến Nguyễn

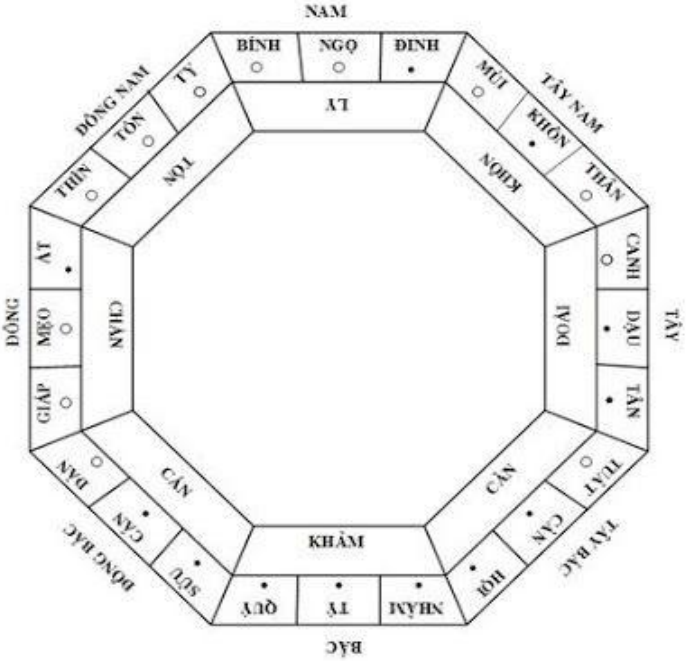

Ví dụ: Nếu bản mệnh bàn có cung Điền Trạch ở Tý, thì nhà bạn ở lúc nhỏ có thể là tọa Bắc hướng Nam.

3. Thiên can địa chi và mùa

Thiên can địa chi còn tương ứng với bốn mùa:

- Xuân: Giáp, Ất, Dần, Mão, Thìn.
- Hạ: Bính, Đinh, Tỵ, Ngọ, Mùi.
- Trường Hạ: Mậu, Kỷ.
- Thu: Canh, Tân, Thân, Dậu, Tuất.
- Đông: Nhâm, Quý, Hợi, Tý, Sửu.

- Thổ bốn mùa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

4. Thiên can địa chi và cơ thể, nội tạng

Tiếp theo là phần rất quan trọng: Thiên Can Địa Chi ứng với các bộ phận cơ thể và nội tạng, dùng để xem bệnh trong Tử Vi Đẩu Số:

4.1 Thiên can ứng với cơ thể

- Giáp: Đầu.
- Ất: Vai.
- Bính: Trán.
- Đinh: Răng, lưỡi.
- Mậu, Kỷ: Mũi, mặt.
- Canh: Gân.
- Tân: Ngực.
- Nhâm: Cẳng chân.
- Quý: Bàn chân.

4.2 Thiên can ứng với nội tạng

- Giáp: Mật.
- Ất: Gan.
- Bính: Ruột non.
- Đinh: Tim.
- Mậu: Dạ dày.
- Kỷ: Lá lách.
- Canh: Đại tràng.
- Tân: Phổi.

Khâm Thiên Tứ Hóa MASTER Thiên Nguyễn

- Nhâm: Bàng quang.
- Quý: Thận.

4.3 Địa chi ứng với cơ thể và nội tạng

- Nội Ngũ Hành:
    1. Sửu, Mùi: Lá lách.
    2. Thìn, Tuất: Dạ dày.
    3. Tý: Bàng quang, tam tiêu.
    4. Dần: Mật.
    5. Mão: Gan.
    6. Tỵ: Tim.
    7. Ngọ: Ruột non.
    8. Thân: Đại tràng.
    9. Dậu: Phổi.
    10. Hợi: Thận, tâm bào.
- Ngoại Ngũ Hành:
    1. Tý: Tai.
    2. Sửu: Bụng.
    3. Dần: Tay.
    4. Mão: Ngón tay.
    5. Thìn: Vai, ngực.
    6. Tỵ: Mặt, họng, răng.
    7. Ngọ: Mắt.
    8. Mùi: Cột sống.
    9. Thân: Kinh mạch.

Khâm Thiên Tứ Hóa
MASTER
Chiến Nguyễn

10. Dậu: Tinh huyết.
11. Tuất: Mệnh môn(thận phải).
12. Hợi: Đầu.

Ví dụ: Có lần tôi xem mệnh bàn, đoán ngay chồng của mệnh chủ đeo kính, vì cung Phu Thê ở Ngọ (mắt), có sao Thái Dương Kỵ.

5. Khẩu quyết xem sức khỏe

Dưới đây là khẩu quyết liên quan đến Thiên Can Địa Chi và sức khỏe, hơi khó nhớ, chỉ cần hiểu sơ là được:

- Thiên can:
  - Giáp mật Ất gan Bính ruột non,
  - Đinh tâm Mậu vị (dạ dày) Kỷ tỳ (lá lách) hương,
  - Canh là đại tràng Tân thuộc phế,
  - Nhâm hệ bàng quang Quý thận tàng,
  - Tam tiêu cũng hướng Nhâm trung ký,
  - Bao lạc đồng quy nhập Quý phương.
- Thiên can với cơ thể:
  - Giáp đầu Ất cổ Bính cầu vai,
  - Đinh tim Mậu sườn Kỷ thuộc bụng,
  - Canh thuộc Luân rốn, Tân thuộc vùng đùi
  - Nhâm thuộc ống chân, Quý thuộc bàn chân – toàn thân do đó mà thành
- Địa chi:
  - Tý thuộc bàng quang thủy đạo nhĩ, (tai)
  - Sửu là ruột thừa cùng tỳ (lá lách) hương,

    - Dần mật phát mạch cùng hai tay,
    - Mão vốn thuộc mười ngón tay, bên trong ứng với gan.
    - Thìn thổ là da vai ngực loại,
    - Tỵ là răng họng trực tiếp nuốt xuống,
    - Ngọ hỏa tinh thần chủ quản mắt,
    - Mùi thổ vị quản khoang dạ dày,
    - Thân kim đại tràng kinh lạc phổi,
    - Dậu trung tinh huyết tiểu tràng tàng,
    - Tuất thổ mệnh môn và chân cẳng,
    - Hợi thủy là đầu cùng thận nang.
- Phối hợp thêm:
    - Ngọ đầu Tỵ Mùi là hai vai,
    - Tả hữu hai cánh tay là Thìn Thân,
    - Mão Dậu hai sườn Dần Tuất cẳng,
    - Sửu Hợi thuộc chân Tý là âm.
- Bát Quái:
    - Càn đầu Khôn bụng Khảm là tai,
    - Chấn chân Tốn cổ Cấn là tay,
    - Đoài khẩu Ly mắt phân bát quái,
    - Phàm xem bệnh tật tìm trong đây.

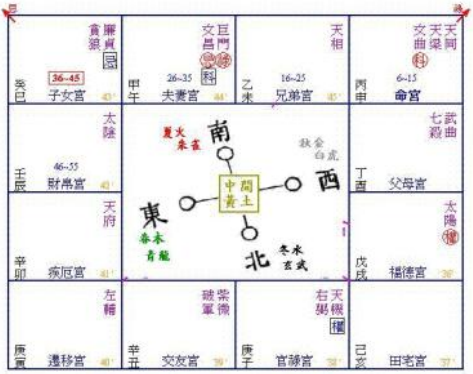

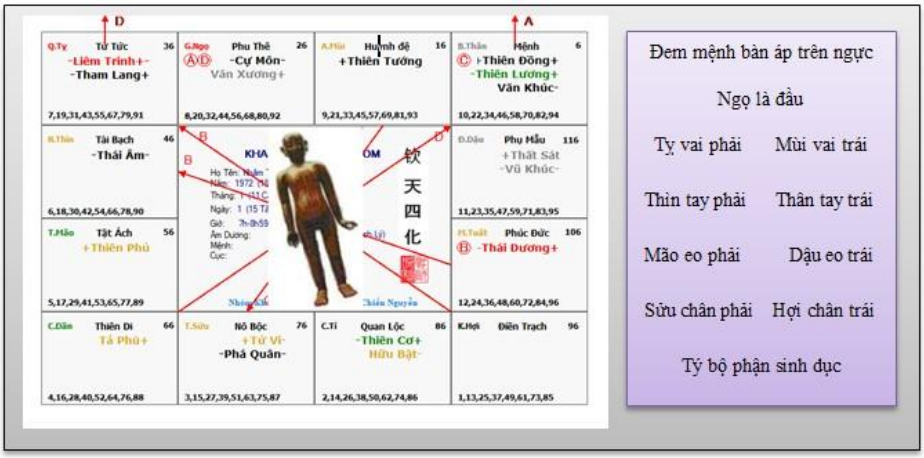

Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com

6. Trọng Tâm: Tượng của Thiên Can Địa Chi

Phần này là trọng tâm của bài giảng, ngoài phái của tôi (Khâm Thiên), các phái khác ít dùng lớp tượng này. Tôi sẽ giải thích từng Thiên Can và Địa Chi:

Thập Thiên Can

- Giáp (Dương Mộc, Đông, màu xanh):
    - Cao quý, danh vọng. Ở cung Phu Thê có sao Tử Vi thì yêu cầu cao với bạn đời.
    - Tính tình: Chính trực, độc đoán, tâm cao.
    - Cơ thể: Đầu, móng tay, tóc.
    - Dáng vẻ: Cao dài, mặt vuông.
    - Ví dụ: Cung Phu Thê có Giáp và Tử Vi, thường tương đối kén chọn bạn đời; cung Mệnh có Giáp thì tính độc đoán, dáng cao, mặt vuông.
- Ất (Âm Mộc, Đông, màu xanh lục):
    - Hy vọng, nghệ thuật, văn hóa, dáng yểu điệu, đôi khi gù lưng (liên quan cung Mệnh, Tật Ách, Phụ Mẫu, Huynh Đệ – có thể do di truyền). Da trắng.
    - Tính tình: không quả quyết, do dự, không mạnh mẽ, dao động.
    - Ví dụ: Nếu Mệnh, Tật Ách, Phụ Mẫu, Huynh Đệ có Ất, bản thân hoặc người thân có thể bị gù lưng.
- Bính (Dương Hỏa, Nam, màu đỏ):
    - Hy vọng, quang minh, ánh sáng.
    - Tính tình: Cương liệt, quyền uy (Mệnh, Tật Ách, Phúc Đức cá tính mạnh và nóng nảy), chính nghĩa, quyết đoán, nóng tính, dễ giận.
    - Dáng vẻ: Mặt tròn, ít râu.
- Đinh (Âm Hỏa, Nam, màu đỏ/tím):
    - Sắc bén, áp bức, gai góc (Mệnh, Phúc Đức), bề ngoài khó gần, xảo trá, lạnh lùng, độc lập.

    - Dáng vẻ: Xinh đẹp, tóc mịn (nếu cung yếu thì tóc vàng).
    - Tính tình: quấn quýt, chu đáo, có tình người, trái ngược với Bính.
- Mậu (Dương Thổ, Trung ương, màu vàng):
    - Trung tính, ngay thẳng, bao dung, rộng lượng, không để bụng, lạc quan (Mệnh, Phúc Đức).
    - Dáng vẻ: Nhìn gầy nhưng nhiều thịt, không béo, đậm người.
    - Tính tình: Quả quyết, cương liệt, đôi khi chậm chạp.
- Kỷ (Âm Thổ, Trung ương, màu vàng xanh):
    - Dục vọng, sáng tạo, nhẫn nhịn chịu đựng. Lắm tâm địa, mưu mẹo, ham muốn lớn (Mệnh, Phúc Đức), nhiều ý tưởng, vòng vo, suy nghĩ tỉ mỉ chi tiết, nhiều chủ ý.
    - Dáng vẻ: Gầy, ít thịt, không bao giờ béo, vốn dĩ mảnh mai (cụ thể tùy đại hạn, lưu niên). Giọng đục.
- Canh (Dương Kim, Tây, màu trắng/hồng):
    - Khí phách, hung ác, sát phạt, cứng nhắc (Mệnh, Tật Ách, Phúc Đức), có quyết đoán.
    - Dáng vẻ: Gầy dài, khỏe mạnh, nhạy bén.
    - Liên quan: Sản phẩm kim loại.
- Tân (Âm Kim, Tây, màu trắng/hồng):
    - Phản nghịch (Mệnh, Tật Ách, Phúc Đức), nhìn vấn đề không toàn diện, trung tính, dao động, thiếu chính kiến, dễ bị ảnh hưởng (rõ nhất ở Phúc Đức hơn Mệnh). Có lòng tự trọng nhưng ý chí không kiên định.

- Nhâm (Dương Thủy, Bắc, màu đen/xanh):
    - Tư tưởng linh hoạt, mơ hồ, di chuyển, dễ thay đổi, (Mệnh, Phúc Đức). Cuộc đời thiếu phương hướng, hôm nay thân với bạn này, ngày mai thân với người khác.
    - Dáng vẻ: Da hơi đen, có thể mắt hai mí.
    - Tính tình: Hơi nhiệt tình, nhu thuận.
- Quý (Âm Thủy, Bắc, màu đen/huyền):
    - Biến hóa nhiều, háo sắc.
    - Dáng vẻ: Mặt vuông tròn, không cao.
    - Tính tình: Có tư tưởng, giỏi viết lách, dễ đa sầu đa cảm, thích nước, cây cỏ, rau quả, lúa nước.

Thập nhị địa chi

1. Tý (Dương Thủy, chính Bắc, màu đen):
    - Thông minh, trí tuệ, dễ bị tổn thương
    - Dáng vẻ: Mắt to, da mịn.
    - Tính tình: Xử sự khéo léo, trơn tru.
2. Sửu (Âm Thổ, Đông Bắc, màu vàng):
    - Trung hậu, hiền lương.
    - Dáng vẻ: Không xấu nhưng không đẹp (ở Tật Ách: gù, lùn, bụng to, hói, cận thị). Ở Phu Thê: Bạn đời dáng không đẹp.
    - Ở Tài Bạch, Quan Lộc: Dễ tranh chấp, kiện tụng vì tiền.
3. Dần (Dương Mộc, Đông Bắc):

- Văn chương, nghệ thuật, giáo dục (nữ tốt hơn). Suy nghĩ nhiều (Mệnh, Tật Ách), trán rộng, dáng thanh tú.
- Tính tình: Nhân từ, dễ nổi giận vô cớ, lúc đó không sao nhưng nhớ lại lâu thì bùng nổ.
- Ở Tử Tức: Con cái trầm tĩnh, ít hoạt động, nhân từ, dễ giận, cần chú ý xung đột khi con cái trưởng thành. Ở Giao Hữu: Bạn bè dễ nổi nóng vô lý với mình.

4. Mão (Âm Mộc, chính Đông, màu xanh):
    - Dao động, vội vàng, bốc đồng, nghệ thuật, văn hóa.
    - Dáng vẻ: Mặt dài.
    - Ở Tài Bạch: Được tài, đặc biệt là tài lộc bất ngờ, nhưng cẩn thận khi hợp tác.
5. Thìn (Dương Thổ, Đông Nam, màu vàng):
    - Khó khăn, tại cung không tốt lắm. Đấu tranh, kiện tụng, cứng nhắc, đánh nhau, hoảng sợ, lo âu (Mệnh, Phúc Đức), khó hòa hợp, khó giao tiếp (Phúc Đức), cứng nhắc (Mệnh), ý tưởng bảo thủ (Quan Lộc).
    - Ở Huynh Đệ: Cẩn trọng khi hợp tác, làm việc dễ bị chậm tiền về (vị trí tiền mặt), không nên cho vay dễ dàng, tiền khó đòi. Ở Phu Thê: Dễ cãi vã, ầm ĩ, oan gia vui vẻ. Ở Tật Ách: Chú ý tâm tính, nghiêm túc, không hiền lành.
    - Lớp tượng: Thằn lằn, côn trùng, giun. Giáp Thìn ở Mệnh/Tật Ách: Dáng nghiêm nghị.
6. Tỵ (Âm Hỏa, Đông Nam, màu đỏ):
    - Ở Mệnh: Dễ tranh cãi, cẩn thận giao tiếp bên ngoài. Chảy máu, đòi nợ, xảo trá, lo âu.

- Dáng vẻ: Trán rộng, tóc lùi cao, mặt vuông tròn (Mệnh, Tật Ách).
- Lớp tượng: Rắn, đom đóm.

7. Ngọ (Dương Hỏa, chính Nam, màu đỏ):
    - Thị phi, văn thư, hào quang. Ở Phụ Mẫu: Tuyến quang minh tốt, dễ nổi tiếng, nhưng cha mẹ/thượng cấp nóng nảy.
    - Ở Huynh Đệ/Tử Tức: Chú ý chọn đối tác, hợp tác dễ gặp thị phi, kiện tụng, đặc biệt liên quan văn bản, pháp luật.
    - Tính tình: Nóng nảy, dễ bùng nổ.
8. Mùi (Âm Thổ, Tây Nam, màu vàng):
    - Hỷ sự, vui mừng, tín thần, mang ý nghĩa tôn giáo (Mệnh, Tật Ách, Phúc Đức): Tin tưởng quỷ thần, số mệnh, thành kính.
    - Dáng vẻ: Dễ thay đổi hình thể (béo/gầy).
    - Ở Điền Trạch: Có phúc báo. Ở Tử Tức: Không gặp đào hoa xấu.
9. Thân (Dương Kim, Tây Nam, màu trắng/vàng):
    - Ở Phúc Đức: Không tốt, thần kinh yếu. Ở Tật Ách: Mặt tròn, mắt tròn, uy mà không giận.
    - Ở Phụ Mẫu: Tốt, cha mẹ/thượng cấp không can thiệp quá nhiều.
10. Dậu (Âm Kim, chính Tây, màu trắng):
    - Cẩn thận, chú trọng chi tiết, cầu toàn. Ở Quan Lộc: Tốt.
    - Ở Tử Tức: Chú ý đào hoa, yêu cầu cao, thà thiếu chứ không chọn bừa, dễ kết hôn muộn, hơi thanh

cao, thích ai cũng không quá chủ động, thử chút không được thì thôi.

11. Tuất (Dương Thổ, Tây Bắc, màu vàng):
    - Ở Phúc Đức: Trống rỗng, giả tạo, hư vinh, suy nghĩ không thực tế. Ở Giao Hữu: Cẩn thận bạn bè giả dối, cẩn thận trọng. Ở Phụ Mẫu: Bản thân thích giả vờ, tỏ ra khác biệt.
    - Tính tình: Nhân duyên tốt, thích suy nghĩ, có tư tưởng, không a dua, tin tôn giáo, rộng lượng, thái độ điềm nhiên.
    - Dáng vẻ: Không góc cạnh, mặt vuông, bọng mắt lớn.
12. Hợi (Âm Thủy, Tây Bắc, màu đen/xanh):
    - Quang minh, tranh đấu, khó khăn.
    - Dáng vẻ: Mặt dài, da đen.
    - Ở Phúc Đức: Mơ hồ, thần kinh yếu, mất ngủ, không thoát ra được, nghĩ không thông. Ở Quan Lộc/Tử Tức: Dễ lặp lại (tình cảm, sự nghiệp giống nhau), thất bại rồi thử lại.

Kết Luận

Để phân tích tính tình, ngoại hình, tính cách của người xung quanh, cần kết hợp Thiên Can Địa Chi với sao, Ngũ Hành tương sinh tương khắc để xem xét toàn diện. Bài giảng này kết thúc!

Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com

Khái niệm lý khí tượng số trong Khâm Thiên Đẩu Số

Giảng viên: Tử Phi Ngư

Lý khí tượng số là khái niệm quan trọng nhất trong Khâm Thiên Đẩu Số

1. Lý

- Lý là các quy tắc, quy luật thực tế chứa đựng trong một mệnh bàn, bao gồm:
    - Diễn hóa (sự vận động, biến đổi).
    - Duyên khởi, duyên diệt (sự khởi sinh và kết thúc của nhân duyên).
    - Tứ Hóa (Lộc, Quyền, Khoa, Kỵ), đặc biệt là Tứ Hóa Năm Sinh xuất phát từ Lai Nhân Cung.
- "Lý" đại diện cho bản chất nền tảng, là cái bất biến trong mệnh bàn.

2. Khí

- Khí là sự vận động của năng lượng:
    - Có thể tăng gấp bội (bội tăng) hoặc giảm gấp bội (bội giảm).
    - Liên quan đến Tự Hóa, bao gồm:
        - Tự Hóa Ly Tâm: Kích hoạt sao trong chính cung đó (bản cung).
        - Tự Hóa Hướng Tâm: Kích hoạt sao ở cung đối diện.

- "Khí" là động lực thúc đẩy, làm cho mệnh bàn chuyển động và biểu hiện ra bên ngoài.

3. Số

- Số dùng để:
    - Xác định cát hung.
    - Phản ánh phạm vi không gian và thời gian (thời không).
- Liên quan đến cung vị, Hà Đồ, và Lạc Thư:
    - Hà đồ: Ứng với tiên thiên bát quái, được dùng nhiều trong bản mệnh bàn Tử Vi Đẩu Số để phân tích gốc rễ.
    - Lạc thư: Ứng với hậu thiên bát quái, thường dùng trong Tử Chiêm (một nhánh khác của Tử Vi) để phán đoán phương hướng, định vị (ví dụ: tìm đồ vật).
- Quy tắc:
    - Trời thuộc dương, số lẻ.
    - Đất thuộc âm, số chẵn.
    - Sao nam (nam tinh) là dương, sao nữ (nữ tinh) là âm.
- Cụ thể:
    - Số 1 và 6 cùng nhóm ở phương bắc (thủy).
    - Số 2 và 7 thuộc Hỏa ở phương nam.
    - Trung ương là trung tâm (trục), gốc của lý số, nơi âm dương giao hội.
- Ứng dụng:

- Bản mệnh bàn chú trọng tiên thiên bát quái (hà đồ).
- Đại cục trọng hậu thiên bát quái cùng vận dụng của số

4. Tượng

- Tượng là biểu hiện của hiện tượng, cách thành hình của sự vật:
    - Tượng tự nó không mang tính cát hay hung.
    - Cát hung được xác định qua tứ hóa, tự hóa, và sự kích hoạt của các sao.
- Tượng là kết quả cuối cùng mà mắt thấy tai nghe được từ mệnh bàn.
- *Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com*

Tổng kết mối quan hệ

- Lý chủ tĩnh: Là bản thể, cái bất biến, nền tảng lý luận.
- Khí chủ động: Là năng lượng vận hành, thúc đẩy sự biến đổi.
- Lý sinh khí: Quy luật tạo ra năng lượng.
- Khí sinh tượng: Năng lượng tạo ra hiện tượng.
- Tượng tiêu trước: Khi hiện tượng mất đi đầu tiên.
- Khí diệt theo: Năng lượng cũng tan biến sau đó.
- Lý vĩnh hằng: Quy luật thì không bao giờ thay đổi.

- Lý là bản thể (cốt lõi bên trong).
- Khí và tượng là ngoại dụng (biểu hiện bên ngoài).
- Khí được thể hiện qua tượng, và tượng được sinh ra từ sự kết hợp giữa số và khí.

Khâm Thiên Tứ Hóa
MASTER
Chiến Nguyễn

Ý nghĩa của 18 Sao

Trước tiên, tôi sẽ nói về cách phân loại sao:

- Trong con người: Sao chia thành âm và dương.
- Trong sự vật: Sao thuộc ngũ hành.

1. Phân loại sao

- Nam tinh (sao dương): Thiên Cơ, Thái Dương, Thiên Đồng, Thiên Phủ, Tham Lang, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Văn Xương, Tả Phù.
- Nữ tinh (sao âm): Tử Vi, Vũ Khúc, Phá Quân, Thái Âm, Cự Môn, Văn Khúc, Hữu Bật.
- Lưu ý: Liêm Trinh: Có thể là nam hoặc nữ tùy trường hợp. Khi hóa Lộc thì mang tính nam, khi hóa Kỵ thì mang tính nữ.

2. Khái niệm tam đẩu

- Bắc đẩu: Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phù, Hữu Bật.
- Trung đẩu: Thái Dương, Thái Âm.
- Nam đẩu: Thiên Lương, Thiên Cơ, Thiên Phủ, Thiên Tướng.
- Ý nghĩa: Nam Đẩu thuộc đạo Trời, Bắc Đẩu thuộc đạo Đất.

Tôi sẽ tập trung giải thích ý nghĩa của 14 sao chính trong hai hệ: Tử Vi và Thiên Phủ, sau đó nói sơ về 4 sao Tả Hữu Xương Khúc. Để dễ nhớ, mỗi sao sẽ được chia thành người và vật.

3. Hệ Tử Vi (6 Sao)

6 sao trong hệ Tử Vi giống như tọa độ không gian, bắt nguồn từ hà đồ, biến hóa qua địa chi lục hợp. Trong Đẩu Số, có cách dùng "Ngũ Tinh Liên Châu".

- Thai nội (tiên thiên): Liên quan đến tính tình.
- Thai ngoại (hậu thiên): Liên quan đến vận mệnh.

3.1 Tử Vi (Kỷ Thổ)

- Ý nghĩa: Chủ về tôn quý, tự hóa giải nạn, sao thọ.
- Vật:
    - Châu báu hiếm, đồ cổ, kim cương, xe hơi cao cấp nhập khẩu, nội thất.
    - Sao bắc đẩu, hóa khí thành tôn quý, chủ về tước lộc. Là sao chủ của cung Quan Lộc, sao tài, sao thọ, sao quý.
    - Sao đế vương, chủ về cô độc. Khi định mệnh bàn, xác định vị trí Tử Vi trước, các sao khác sẽ được sắp xếp theo. Là điểm khởi đầu và kết thúc của con người, Tử Vi thai nghén vạn vật, chủ về tạo hóa, phúc đức, đứng đầu vạn vật.
- Người:
    - Thích hội tụ với 6 sao cát (Tả Phù, Hữu Bật, Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Khôi, Thiên Việt), nhưng có tính lười biếng, không phân biệt rõ đúng sai.
    - Ở cung Mệnh hoặc Quan Lộc, nếu cách cục tốt thì có địa vị xã hội, quan quý cao, yêu cầu khắt khe. Ở cung lục thân thì cô độc.

- Đặc biệt ở cung Dần hoặc Thân, gặp Thiên Phủ càng cô độc hơn. Ở cung Thiên Di được quý nhân giúp đỡ.

3.2 Thiên Cơ (Ất Mộc)

- Người:
    - Hóa khí thành thiện và trí, là sao trí tuệ, người nhiều mưu trí, mang tính lưu động. Ở cung Phu Thê hoặc Quan Lộc thì không hài lòng với hiện tại, không ổn định.Tính thích giữ mình, sao thọ, chủ của cung Huynh Đệ. Tâm địa nhân từ.
    - Thiên Cơ, Thiên Lương, Tham Lang liên quan đến tôn giáo, mệnh lý, ngũ thuật. Là sao động, sao dịch mã.
    - Có liên quan học thuật, nghiên cứu, đại diện lão sư. Thiên Cơ hóa Khoa liên quan đến ngũ thuật, học thuật, giáo dục.
    - Tọa cung Mệnh: Trí tuệ cao, khéo léo, nóng vội. Đồng cung với Văn Xương, Văn Khúc thì thần kinh nhạy cảm. Đại diện cho tay chân, bạn bè, tứ chi. Ở cung Mệnh, Phúc Đức, Tật Ách: Lông mày dài mảnh, không quá rậm, miệng lưỡi sắc bén, tài biện luận.
    - Thích hợp làm luật sư, ngành dịch vụ. Ở cung Mệnh, Tật Ách, Phúc Đức: Nhiều ý tưởng, có năng lực tham mưu.
- Vật:
    - Máy móc, xe máy, đồ ngũ kim nhỏ trong nhà, mắt, cây bụi thấp, đền thờ nhỏ, ngành giáo dục, tôn giáo, ngũ thuật.

3.3 Thái Dương (Bính Hỏa)

- Liên hệ: Tượng trưng cho Tỉ Can – trung thần của vua Trụ.
- Người:
    - Quang minh lỗi lạc, rộng lượng, bác ái, dịch mã (bận rộn, di chuyển nhiều), sao quyền quý, sao chủ của cung Quan Lộc, đại diện cho cha, chồng, con trai.
    - Tọa cung Mệnh: Người ngay thẳng, không câu nệ tiểu tiết, bác ái, dễ gặp rắc rối tình cảm. Là sao chủ Quan Lộc điển hình, nỗ lực bôn ba để đạt thành tựu.
    - Khác với Tử Vi (chỉ giới hạn ở quan quý, công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp), Thái Dương đại diện công chức, công việc nhà nước. Tử Vi thì phạm vi rộng hơn (kinh doanh, chính trị đều được). Thái Dương thích hóa Quyền, chủ về thăng chức.
    - Chủ nam giới, không tốt cho nữ mệnh. Ở cung Mệnh, Tật Ách, Phúc Đức: Mặt vuông không nhọn.
    - Tốt nhất từ cung Dần đến Thân (ban ngày Thái Dương sáng rõ), công chính, là sao ấm tinh cùng Thiên Lương.
- Vật:
    - Hệ thống điện, máy phát điện, năng lượng nhiệt/ánh sáng, giáo viên, trường học, tòa án, ngành tư pháp, phát thanh viên.

3.4 Vũ Khúc (Tân Kim)

- Ý nghĩa: Tướng tinh, sao chủ của cung Tài Bạch.
- Người:

    - Quả quyết, ngay thẳng, tâm cơ nhanh miệng, tính nóng không biết quanh co, giải quyết nhanh gọn, tốc chiến tốc thắng
    - Ở cung Mệnh, hóa Quyền: Mũi cao thẳng, ngũ quan rõ nét. Đại diện chính tài (tài sản từ lao động, lao động lao lực mà có), khác với Tham Lang (thiên tài, tài lộc bất ngờ). Đồng cung với Tử Vi thì cô độc.
- Vật:
    - Tổ chức tài chính, ngân hàng, kế toán, thuế, bảo hiểm, dụng cụ ngũ kim sản xuất (máy xúc, máy móc), thần vị Thổ Địa, chùa tháp.

3.5 Thiên Đồng (Nhâm Thủy)

- Ý nghĩa: Sao nam đẩu, sao chủ của cung Phúc Đức, kéo dài tuổi thọ, sao hưởng phúc.
- Người:
    - Ôn hòa, khiêm tốn, nho nhã, mặt mày thanh tú, mặt hơi tròn. Là sao trí tuệ cao, phản ứng nhanh.
    - Tốt cho nữ, không tốt cho nam (nam thì thiếu chí tiến thủ, nữ thì ổn định).
- Vật:
    - Nước uống được, trà, đồ uống, cơ quan phúc lợi, siêu thị, cửa hàng ăn uống, ngành dịch vụ, giáo viên.

3.6 Liêm Trinh (Đinh Hỏa)

- Ý nghĩa: Sao chủ của cung Quan Lộc, tù tinh, sao quan phi (kiện tụng), sao thứ đào hoa.
- Người:

    - Xảo trá, thị phi, tranh chấp, kiện tụng, quân đội, cảnh sát, pháp luật, công quyền. Thời xưa đại diện cấp bậc quan chức, có sức mạnh chế phục.
    - Liên quan quan trường, thiên tài tinh, cờ bạc, đầu cơ, hiếu thắng, thông minh nhưng dễ bị thông minh hại, dễ a dua theo đám đông, nước chảy bèo trôi
- Vật:
    - Nơi hoang vu, núi trọc, đất trống, rừng núi, đồ điện tử (TV, điện thoại), ngành mỹ phẩm nữ, sòng bạc.

4. Hệ Thiên Phủ (8 Sao)

4.1 Thiên Phủ (Mậu Thổ)

- Liên hệ: Tự mang hóa Khoa, tượng trưng cho Khương Thái Hậu.
- Ý nghĩa: Sao tài, sao kho, đồng tính chất với hóa Khoa, cùng Tử Vi là sao đế vương nam/bắc đẩu.
- Người:
    - Địa vị cao, quyền trọng, rộng lượng, thiện lương, thông minh khéo léo, đa tài đa nghệ, duyên lục thân tốt, tự hóa giải nạn giống Tử Vi, keo kiệt, yêu tiền, có cảm giác ưu việt, cao ngạo hơn người, cô độc tự thưởng.
- Vật:
    - Kho trời, đất đai màu mỡ, sản vật dồi dào, sao nông nghiệp trù phú, nhà cao tầng, đồ vàng bạc quý giá, ngành nông nghiệp, chăn nuôi.

Khâm Thiên Tứ Hóa MASTER Chiến Nguyễn

4.2 Thái Âm (Quý Thủy)

- Ý nghĩa: Đại diện mẹ, vợ, con gái, sao chủ của cung Điền Trạch và Tài Bạch, sao dịch mã.
- Người:
    - Liên quan mệnh lý, tốt cho nữ, không tốt cho nam. Được duyên với nữ giới, có phụ nữ giúp đỡ.
    - Ở cung lục thân: Người nữ trong cung này nổi bật, thậm chí ưu tú nổi bật.
- Vật:
    - Ở Điền Trạch: Có tứ hóa thì không lo bất động sản, có nhà cửa. Dòng suối, nước phun, ao hồ, ngành mỹ phẩm, xây dựng, làm vườn, ngư nghiệp nước ngọt, quảng cáo, KTV, khách sạn, nhà hàng, giường.

4.3. Tham Lang (Giáp Mộc)

- Ý nghĩa: Sao chính đào hoa, thiên tài tinh
- Người:
    - Tình cảm, rượu chè, dục vọng, cờ bạc, đầu cơ, đại đào hoa, nhân duyên nhục dục đều có.
- Vật:
    - Sao ngũ thuật, ở Tài Bạch thì tốt. Rừng cây, cầu, ngành giải trí, KTV, xuất bản, văn hóa.

4.4 Cự Môn (Quý Thủy)

- Liên hệ: Tượng trưng cho vợ Khương Thái Công, liên quan miệng lưỡi, độc ác, sao nghi ngờ, thị phi.
- Người:

    - Sao miệng lưỡi, khẩu thiệt, tài ăn nói nhưng dễ gây thị phi vô cớ.
    - Tọa cung Mệnh: Làm giáo viên, luật sư, phát thanh viên, hòa giải viên, nhân viên bán hàng tương đối tốt, nếu không dễ nói nhiều gây sai sót, nghi ngờ. Tham Lang nghi ngờ vì tham dục đố kỵ, Cự Môn nghi ngờ vô cớ, cô độc.
    - Ở cung lục thân: Bất lợi cho lục thân, duyên mỏng. Ở Tử Tức: Không hợp lời với con cái. Ở Giao Hữu: Dễ bị bạn bè nói xấu. Ở Phụ Mẫu: Duyên mỏng, lớn lên nhờ người thân hoặc được nhận nuôi. Các cung khác tương tự.
- Vật:
    - Hộ khẩu, chứng minh thư, cống rãnh, ngành xây dựng, ngành tư pháp, pháp thuật, bùa chú trong ngũ thuật.

4.5 Thiên Tướng (Nhâm Thủy)

- Ý nghĩa: Quần áo, ăn uống, sao lộc, sao chủ của cung Quan Lộc.
- Người:
    - Tọa cung Mệnh: Chú trọng ăn mặc, sao ấn tinh , thông minh, thiện lương, nhiệt tình phục vụ, hòa nhã, thân thiện, hài hước, ôn hòa.
- Vật:
    - Con dấu, sự đẹp đẽ của thủy, trung tâm thương mại, chức vụ cao khi đi làm.

4.6 Thiên Lương (Mậu Thổ)

- Ý nghĩa: Sao cha mẹ, sao thọ, sao đào hoa, sao ấm.

- Người:
    - Thích chăm sóc người khác, làm "đàn anh", quan tâm con cháu, biến nạn thành may, hóa giải khó khăn, giúp đỡ người. Ở cung Mệnh: Hiểu đời, khéo xử sự.
- Vật:
    - Bệnh viện, tiệm thuốc, trường học, cây cao lớn, tôn giáo, dược thảo, thuốc Trung y, nghiêm cẩn, thanh cao, có phong cách.

4.7 Thất Sát (Canh Kim)

- Ý nghĩa: Sao sát thần, sao tướng quân, sao huyết quang, tự mang hóa Quyền.
- Người:
    - Cô khắc, bề ngoài nóng nảy, hiếu thắng, nội tâm cô độc, có tài, quật cường. Tuổi nhỏ không thuận, gia cảnh khó khăn, tích lũy dần để bứt phá, chịu khó, dễ trắng tay làm nên.
    - Tuổi nhỏ dễ bị thương tay chân, dũng mãnh, quyết đoán, chính nghĩa, dám làm dám chịu.
- Vật:
    - Động vật đáng sợ (rắn, thằn lằn), phim kinh dị, đồn cảnh sát, quân đội, bác sĩ ngoại khoa, tàu hỏa, tàu thủy, sân bay, công nghiệp nặng.

4.8 Phá Quân (Quý Thủy)

- Ý nghĩa: Hao phá, phá ở hôn nhân, con cái hoặc sức khỏe.
- Người:

    - Liên quan tôn giáo, mệnh lý, tọa cung Mệnh thì tin mệnh lý, hiếu thắng, khác Thất Sát ở chỗ không bộc lộ vui giận, tính báo thù mạnh, không dễ trở mặt.
- Vật:
    - Môi trường bừa bộn, chợ rau, cửa hàng tạp hóa, nước biển, thủy thủ, công ty vận tải.

5. Tả Hữu Xương Khúc (4 Sao)

5.1 Tả Phù (Mậu Thổ)

- Ý nghĩa: Sao thiện.
- Người:
    - Tham mưu, phụ tá, thư ký, khéo léo, linh hoạt, dễ gần, rộng lượng, thiện tâm, tay chân khéo, biểu đạt tốt, hào phóng nhưng thích thể diện, hào phóng có mục đích ẩn.

5.2 Hữu Bật (Quý Thủy)

- Ý nghĩa: Sao quý nhân, sao trí.
- Người:
    - Cơ trí, quả quyết, thích bố thí, đầu óc nhanh nhẹn, phản ứng lẹ, hay giúp người khó khăn một cách vô danh. Giống Tả Phù ở chỗ thông minh, có tài, ngay thẳng, cầu tiến, thích giúp người.
- Tả Phù và Hữu Bật trong vật: Đại diện ngành gia công, bán lẻ, chi nhánh, phụ trợ.
- *Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com*

5.3 Văn Xương (Tân Kim)

- Vật:
    - Khoa bảng, công danh, văn học chính thống, sao văn khôi, thiên về nghiên cứu học thuật, công danh. Xe hơi nội địa, bài viết, hiện tượng chuyển nhà, tổng đài viễn thông, văn phòng phẩm, đồ dùng Phật giáo, ngữ văn, anh văn, nhà văn, người làm văn hóa, cửa hàng quà tặng.
- Người:
    - Tài năng, học nghiệp, công danh, thông minh nhỏ, tư tưởng nhạy bén, tinh tế. Là người giỏi văn, miệng lưỡi tốt, thích cái đẹp. Thi cử, quan vận thích Văn Xương hóa Khoa chiếu tới.

5.4 Văn Khúc (Quý Thủy)

- Người:
    - Tài nghệ tốt, có tài, có sở trường, thiên về miệng lưỡi, văn chương, nghệ thuật, học sinh năng khiếu đặc biệt. Thuộc Âm, chủ khoa giáp, hóa khí thành hao (hao tổn), sao miệng lưỡi tranh luận, thông minh nhỏ, tư tưởng nhạy bén, giỏi học hành, công danh, cũng là sao biến đổi.
- Vật:
    - Văn thư, séc, hợp đồng, giấy tờ, cá, cửa hàng hải sản, thủy cung, ruột, thích ăn cá.
    - Khi Văn Xương và Văn Khúc đồng cung: Ao hồ, nghệ thuật, giải trí, văn nghệ, giấy tờ, quà tặng, cửa

hàng tinh phẩm, đồ Phật giáo, ngôn ngữ, người làm văn hóa.

Bảng Ghi Nhớ Thuận Tiện

Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com

Thiên can		Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ngũ Hành		Dương Mộc	Âm Mộc	Dương Hỏa	Âm Hỏa	Dương Thổ	Âm Thổ	Dương Kim	Âm Kim	Dương Thủy	Âm Thủy
Nam tinh	Tử Vi tinh hệ		Thiên Cơ	Thái Dương	Liêm Trinh Lộc					Thiên Đồng	
	Thiên Phủ tinh hệ	Tham Lang				Thiên Phủ Thiên Lương		Thất Sát		Thiên Tướng	
	Nguyệt hệ					Tả Phụ					
	Thời hệ								Văn Xương		
Nữ tinh	Tử Vi tinh hệ				Liêm Trinh Kỵ		Tử Vi		Vũ Khúc		
	Thiên Phủ tinh hệ										Phá Quân Thái Âm Cự Môn
	Nguyệt hệ										Hữu Bật
	Thời hệ										Văn Khúc

Tứ Hóa

1. Khái niệm Tứ Hóa

Tứ hóa được chia thành ba loại: **Tứ hóa năm sinh**, **phi cung tứ hóa** và **tự hóa**.

- Tứ hóa năm sinh: Là bản thể (thể), mang tính tĩnh.
- Tự hóa: Là ứng dụng (dụng), mang tính động.
- Phi cung tứ hóa: Là ứng dụng (dụng), mang tính động. Khi động và tĩnh va chạm, dễ sinh ra hiện tượng.

1.1 Tứ hóa năm sinh

- Tứ hóa năm sinh dùng để luận cách cục và vận thế, áp dụng trong bản mệnh, đại hạn, và lưu niên.
- Cách xem: Xác định Tứ hóa năm sinh nằm ở các cung nào, rồi phân tích ý nghĩa.

1.2 Phi cung tứ hóa

- Trong phái Khâm Thiên, phi cung tứ hóa được gọi là Khâm Thiên phi tinh, chú trọng ứng dụng hiện tượng, là một quy luật, gồm hai khía cạnh:
    - Cung vị trùng điệp
    - Phi cung tứ hóa
- Nếu mệnh chủ không có tự hóa và tứ hóa năm sinh, thì xem phi cung tứ hóa.
- Phi cung tứ hóa là dụng, không phải thể.

1.3 Tự hóa

- Tự hóa tập trung vào nguyên lý cân bằng (âm dương tiêu trưởng): A + B = A + B.
- Ba dạng biến thể của tự hóa:
    - Từ không sinh ra có.
    - Trong có biến thành không.
    - Trong không biến thành có.
- Nếu không có tứ hóa năm sinh nhưng có tự hóa, hiện tượng không nhất thiết xảy ra.

2. Giải thích chi tiết tứ hóa năm sinh và tự hóa

2.1 Tứ hóa năm sinh

- Tứ hóa năm sinh xuất phát từ lai nhân cung.
- Bản chất: Là những người, việc, vật định sẵn trong mệnh, thuộc về tồn tại luận, cách cục luận, vận thế luận.
- Phân biệt:
    - Chắc chắn tồn tại và có thể tồn tại, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể.
    - Chất bất diệt luận: Có tượng ắt có vật. Cung nào chứa tứ hóa năm sinh thì chắc chắn có sự vật tương ứng.
        - Ví dụ: Cung Tử Tức có tứ hóa năm sinh, ắt có con cái, hoặc đào hoa, hoặc dịch mã (di chuyển), hoặc hợp tác.
- Đặc điểm:

- Bẩm sinh: Mang theo từ kiếp trước, liên quan nhân quả nghiệp lực.
- Chất bất biến: Cung tọa lạc và hóa khí bất biến.
- Ví dụ: Sinh niên A tự hóa A ở cung Tử Tức, dù là phá tượng, nhưng Sinh Niên A không bị tự hóa A triệt tiêu (vì chất bất diệt). Vẫn có thể đoán mệnh chủ có đào hoa, dịch mã, hoặc hợp tác.

2.2 Tự hóa

- Bản chất: Là sự biến đổi về chất, một quá trình xảy ra trong thời gian, là hiện tượng vật chất sinh ra trong không gian.
- Tứ hóa là dụng thần trong Đẩu Số, còn tự hóa là tinh túy của nó.
- Tự hóa thay đổi theo người, vật, địa điểm, thời gian, nên biến hóa vô cùng. muôn hình vạn trạng, cuối cùng quy về sự chuyển đổi hoặc kéo dài của "khí" hoặc "chất" tự nhiên.
- Ý nghĩa:
  - Là thời không học (khoa học thời gian và không gian).
  - Là sự biến đổi nhân duyên của người, sự, vật, mang tính cát hung, được mất rõ ràng.
  - Là bánh xe vận hành, đại diện cho hỷ nộ ái lạc, sự nghiệp, tài vận, tình cảm.
- Đặc điểm:
  - Là hành vi luận, dòng chảy của khí, hiệu ứng thời không pháp tắc, quy luật tự nhiên của sự biến đổi.
  - Chỉ khi có hiện tượng mới có thay đổi.
  - Tứ hóa năm sinh là "thể" (có vật, có tượng ắt có vật), Tự hóa là "dụng" (biến đổi dựa trên vật đó).

    - Tự hóa gắn với thời gian, điều kiện tiên quyết là thời gian, là cơ hội đoán sự kiện trong Khâm Thiên Đẩu Số.

- Nội Dung Tự Hóa
    - Có tự hóa ắt có biến hóa.
    - Có tự hóa bao hàm cái cũ kết thúc, cái mới bắt đầu.
    - Có tự hóa ắt có khái niệm thời gian.
    - Lục thân luận: Liên quan đến duyên tụ tán trong quan hệ.
    - Lục sự luận: Liên quan đến vật hóa sinh diệt, nên gọi là "không sinh có", "có hóa không", "không biến có".
    - Tứ hóa năm sinh là định số, phi cung tứ hóa là biến số, nên tự hóa được gọi là tạo hóa của kiếp này.
    - Tự hóa chia thành:
        - Hướng tâm (phi đến cung đối diện): Mang tính "tụ", tức nhất định làm việc gì đó.
        - Ly tâm (sao bản phi xuất ra ngoài): Mang tính "tán", phân tán.
        - Phân loại: Cùng loại tự hóa cần "quy loại" và "xâu chuỗi": hướng tâm thì dùng chuỗi hướng tâm, ly tâm thì dùng chuỗi ly tâm.
    - Nguyên lý: hướng tâm là tụ, duyên liên tục khởi sinh; ly tâm là chia ly, tán rời. Đây là nguyên lý đầy vơi tăng giảm.

3. Ý nghĩa Tứ Hóa: Lộc, Quyền, Khoa, Kỵ

Tứ hóa được phân tích qua ba góc: nhân, sự, vật.

Hóa Lộc (thuộc kim, phương tây, ký hiệu A, Số 4, 9)

- Vật: Vật chất, tiền bạc, tài sản, đầu cơ, đầu tư, lương.
- Sự: Duyên khởi, sự bắt đầu, đón mới tiễn cũ.
- Người:
    - Khéo léo, nhiều ý tưởng, sáng tạo, độc đáo, thích mới chán cũ, có khả năng (ngộ tính), sáng tạo, đa tài, phản ứng nhanh, học giỏi, giỏi bắt chước, EQ cao, không cố chấp, không để ý tiểu tiết, không đâm đầu vào ngõ cụt.

Hóa Quyền (thuộc hỏa, phương nam, ký hiệu B, Số 2, 7)

- Người:
    - Tích cực, cầu tiến, tham vọng, nghiêm túc, cô độc, thiếu thân thiện, không cam chịu bình thường, mạnh mẽ, áp bức, tạo khoảng cách, khó gần, dễ bị đố kỵ, gặp tiểu nhân, khó giữ vị trí.
    - Thay đổi nhanh, trở mặt vô tình, thăng tiến, được nâng đỡ, ủy quyền.
    - Phong mang lộ ra ngoài, khiến người e ngại, tự cao vì tài. Là sao có tài quản lý và kỹ năng chuyên môn nhất trong tứ hóa.
- Vật: Chuyên môn, kỹ thuật, lao lực, đầu tư tài chính, chi tiền, kinh doanh, phát triển đa dạng, không cố định.
- Sự: Duyên biến, quá trình phát triển thay đổi của sự vật.

Hóa Khoa (thuộc mộc, phương đông, ký hiệu C, Số 3, 8)

- Người:
    - Nhà văn, nghệ sĩ, cô đơn, duyên khác giới, nhân duyên, hoài cổ, lặp lại, nhớ quá khứ, phiền não, cảm tính.
- Vật: Học thuật, nghệ thuật, con đường văn, tư tưởng.
- Sự: Duyên kéo dài, giữ nguyên, quá trình.

Hóa Kỵ (thuộc thủy, phương bắc, ký hiệu D, Số 1, 6)

- Người:
    - Cố chấp, chủ quan, tự cao, dễ đâm đầu ngõ cụt, nội tâm khép kín, chịu khó, tiết kiệm, trách nhiệm, không viển vông, làm theo sức, ngay thẳng, không đi đường tắt, quan niệm gia đình và kinh tế mạnh.
- Vật: Lương bổng, tiền mặt.
- Sự: Duyên diệt, sự kết thúc, điểm cuối.

Lộc cùng Kị đồng tổ , 4 + 1 = 5, 5 lạc trung cung, thuộc mặt vật chất, thuộc phú cách, thuộc thủy. Quyền và Khoa đồng tổ 2 + 3 = 5, 5 lạc trung cung, thuộc diện tinh thần, dụng tinh thần trí nhớ, chuyên nghiệp, thuộc quý cách, thuộc Sơn.

Quyền Kỵ tức BD là 9, 1, tức Càn Khôn, gọi là thiên địa định vị. Trạng thái số là bất biến, lấy BD làm trung tâm lực hút. A (Lộc) chảy về hướng D (Kỵ). C (Khoa) chảy về hướng B (Quyền). Từ đó hình thành lộ trình Tứ Hóa.

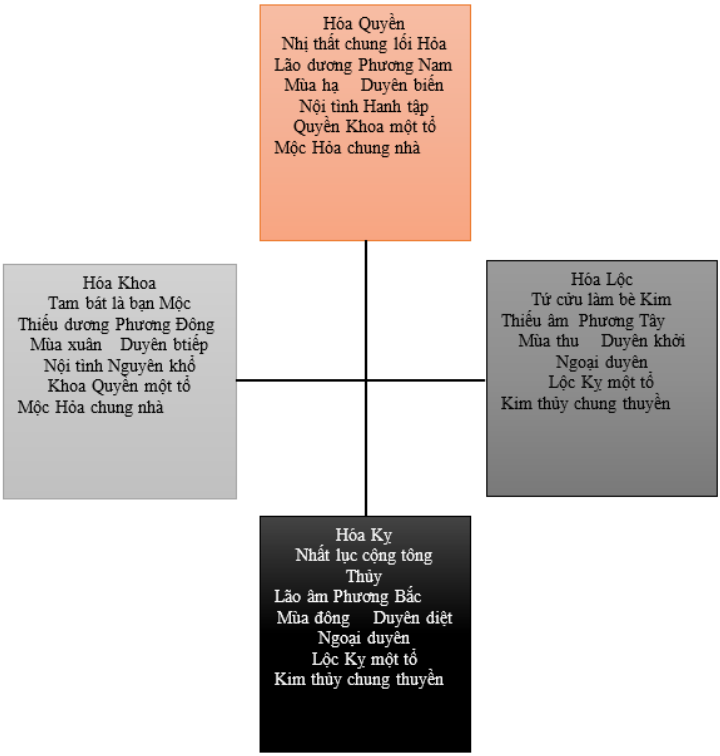

4. Các trường hợp kép (song tượng)

- **Lộc + Quyền**: Kinh doanh, lợi lớn hơn danh, tài lực phát đạt.
- **Lộc + Khoa**: Có tài, danh lợi song toàn, danh vượt lợi.
- **Lộc + Kỵ**: Hao tài, xung cung đối diện thì hung.
- **Lộc + Kỵ**: Tình cảm đến nhanh, đi nhanh.
- **Quyền + Khoa**: Công việc kỹ thuật chuyên môn.

- **Quyền + Kỵ**: Sự việc xảy ra nhanh, tranh đấu vất vả, thay đổi thất thường, tốt xấu khó đoán, cây to đón gió, người vất vả bất an, tình cảm đến nhanh đi nhanh.
- **Khoa + Kỵ**: Sống bằng học thuật, tay nghề, cần trải qua rèn giũa mới thành, sự việc chậm, kéo dài.

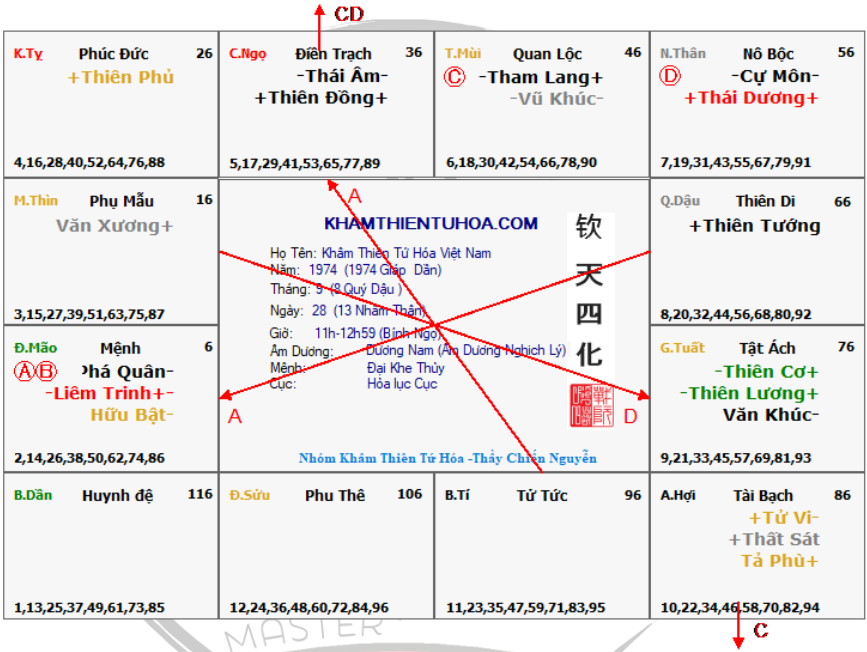

Ví dụ Thực Tế: Mệnh Bàn "Phong Tuyết"

- Đại hạn hiện tại: 36-45.
- Phân tích:
    - Cung Quan Lộc có Vũ Khúc Khoa làm dụng thần.
    - Cung Phụ Mẫu đại vận trùng điệp với cung Quan Lộc.

- Theo tứ hóa năm sinh tồn tại luận và chất bất diệt luận: Có tượng ắt có vật. Có thể đoán "Phong Tuyết" trong đại hạn này chắc chắn có công việc, nhưng là làm công cho người khác, không phải ông chủ lớn.
    - Lý do: Cung Phụ Mẫu đại diện cho đơn vị công tác, cấp trên, và trong đại vận này vận quý nhân tốt. Khoa trong "người" cũng biểu thị quý nhân.
- Tuyến Mệnh Di đại vận trùng điệp tuyến Tử Điền: Có tượng hợp tác.
- Cung Điền Trạch tự hóa: Thích vọc vạch, thay đổi đồ trong nhà.

- *Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com*

Tài liệu dịch xong được cung cấp miễn phí cho cộng đồng thông qua các kênh:

- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 1
- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 2
- Các nhóm cộng đồng
    - https://zalo.me/g/bszqpf345
    - https://zalo.me/g/zqwtwi683
    - https://zalo.me/g/vtimzd262
    - https://zalo.me/g/ytmnwz677
    - https://zalo.me/g/eawzyo048
    - https://zalo.me/g/qtxkug771
    - https://zalo.me/g/aexbsg352
    - https://zalo.me/g/yxmcqb555
    - https://zalo.me/g/kqxaor574
    - https://zalo.me/g/cauaxz828
    - https://zalo.me/g/xvskbw113
    - https://zalo.me/g/bgfsnw634
    - https://zalo.me/g/mdljdr003
- Trang web khosachquy.com
- Diễn đàn Khâm Thiên Tứ Hóa
- Nhóm facebook Luận Giải Tử Vi Miễn Phí
- Nhóm facebook mua bán trao đổi sách

Song song với việc dịch tài liệu chúng tôi có tổ chức các khóa học miễn phí về Tứ Hóa Bắc Phái để người đọc có thể sử dụng được tốt các tài liệu này. Có thể theo dõi các khóa học tại đây:

- Kênh youtube của thầy Chiến Nguyễn https://www.youtube.com/@tuvidauso

Cùng thời gian với việc ra cuốn Giáo trình Khâm Thiên Tứ Hóa-Đại Hoa Khâm Thiên này chúng tôi có mở lớp Miễn Phí Khâm

Thiên Tứ Hóa K2 để mọi người có thể dùng được tốt tài liệu này. Đăng ký khóa học miễn phí tại đây:
https://zalo.me/g/swyjah109
hoặc : https://zalo.me/g/hgtgml669

Ngoài các lớp Miễn Phí thầy Chiến Nguyễn còn tổ chức các lớp học có phí nhằm phổ biến Khâm Thiên Tứ Hóa Bắc Phái ngày càng sâu rộng tại Việt Nam.Gồm các khóa học sau:

Khóa học sơ trung cấp nội dung:

Phần 1: Luận Vận Hạn bằng Phi Cung (14 buổi)

Phần 2: Luận Mệnh bằng Tự Hóa và Phi cung (14 buổi)

Đăng ký học : Facebook

Khóa học cao cấp về Dụng Thần (sau khi học xong khóa sơ trung mới có thể học)

Khóa học cao cấp Khâm Thiên Tứ Hóa (sau khi học xong khóa Dụng Thần mới có thể học)

MASTER
Chiến Nguyễn

Tam Tượng Nhất Vật

Trước khi giảng về tam tượng nhất vật, tôi sẽ giải thích khái niệm Tam Tài Học (Thiên, Địa, Nhân) trước.

1. Khái niệm Tam Tài Học (Thiên Địa Nhân)

Tam Tài có ba cách phân loại:

1. Cách thứ nhất:
    - Thiên: Tứ hóa năm sinh.
    - Địa: Tự hóa và cung vị.
    - Nhân: Tinh thần (các sao).
    - Giải thích: Sao phân âm dương (nam/nữ) nên đại diện cho người; tứ hóa năm sinh là định số của trời; tự hóa và cung vị là biểu hiện trên đất.
2. Cách thứ hai:
    - Thiên: Bản mệnh.
    - Địa: Đại hạn.
    - Nhân: Lưu niên.
    - Thiên + Nhân: Liên kết qua địa (đại hạn là trung gian giữa bản mệnh và lưu niên).
    - Ví dụ nhỏ hơn:
        - Lưu niên là thiên, lưu nguyệt là địa, lưu nhật là nhân.
        - Nếu xem lưu nguyệt: đại hạn là thiên, lưu niên là địa, lưu nguyệt là nhân, không cần xét bản mệnh, vì điều kiện thiên địa nhân đã đủ.

3. Cách thứ ba:
    - Cung vị cũng phân thành thiên, địa, nhân:
        - "Thiên khai tại Tý, địa tích tại Sửu, nhân sinh tại Dần". Do đó nhân tại dần, địa tại sửu, thiên tại tý.
        - Từ đó đếm ngược chiều kim đồng hồ: Hợi là nhân, tuất là địa, dậu là thiên, cứ thế tiếp tục.

Tam Tài ba tầng mệnh bàn:

- Ở thiên thành tượng (hình tượng).
- Ở địa thành hình (hình thể cụ thể).
- Ở nhân thành sự (sự việc cụ thể).
- Khi luận mệnh, phải kết hợp cả ba tầng bản mệnh, đại hạn, lưu niên mới đầy đủ. Ví dụ: Luận vận lưu niên phải từ đại hạn làm trung gian, trên ứng với bản mệnh, dưới ứng với lưu niên.
- Ý nghĩa:
    - Thiên: Không gian.
    - Địa: Trọng tâm giải tượng.
    - Nhân: Ứng số (thời gian xảy ra).

Tam tài học dừng ở đây, giờ chuyển sang Tam Tượng Nhất Vật.

2. Tam Tượng Nhất Vật

- Nguồn gốc:
    - Thời không sinh ra tinh thần (sao), sinh ra tứ hóa năm sinh. Vậy tứ hóa năm sinh không thể tồn tại độc lập, phải gắn với sao.

    - Tinh thần: Là vật tượng, biểu thị vật.
    - Cung vị: Là bình chứa, biểu thị sự.
    - Tự hóa: Là lý (có biến không, không sinh có).
- Công thức:
    - A (nhân – Lộc), B (duyên khởi – Quyền), C (phạm vi – Khoa), D (quả – Kỵ).
    - Đây là "Lộc nhân Kỵ quả" (Lộc là duyên khởi, Kỵ là kết quả).
- Tam tượng nhất vật:
    - Công thức: Tinh thần (Vật) + cung / năm sinh / tự hóa (tam tượng) = Có thể luận cát hung.
    - Nguyên lý: Nguyên tắc cân bằng tam giác. Hiểu đơn giản là cần ba điểm để xác định một mặt phẳng.
    - Ứng dụng: Dùng trong bản mệnh, đại hạn, lưu niên.
- Điều kiện: Chỉ khi đủ ba tượng mới luận được cát hung.
    - Ví dụ: Năm sinh Lộc và Khoa tọa cung Quan Lộc, lại tự hóa Kỵ – Quan Lộc tuy phá nhưng vẫn có được. Hoặc tự hóa ba tượng (Lộc, Quyền, Khoa) trong một cung, cung vị cũng sẽ hiển thị cát hung.

Quy tắc tam tượng nhất vật

1. **Đơn tượng không thành vật:**
    - Một tượng đơn lẻ không có cát hung, chỉ là hình tượng treo lơ lửng, không luận được gì.
    - Đơn độc một sao không thành tượng, chỉ giải thích được ý nghĩa của sao đó.

- Mọi người hay lầm lẫn ở chỗ: nhiều người hỏi "Tử Vi ở Quan Lộc thì sao?", thực ra không thể trả lời "thì sao" được, vì trong Khâm Thiên, 18 sao không tự mang cát hung, không thể nói Tử Vi tốt hơn Thất Sát, vì chỉ có đơn tượng, không có cát hung. Học toán học mọi người đều biết: chỉ có một điểm sẽ không xác định được gì.

2. Song tượng thành vật đối:

- Hai tượng tạo thành cặp, hiện tượng có cát hung. Như hai điểm sơ bộ có thể xác định một đường thẳng. Mọi người đều biết trong toán học hai điểm tạo thành đường thẳng, ba điểm tạo thành mặt phẳng. Trong không gian, ba điểm bất kỳ luôn tạo thành một mặt phẳng duy nhất.
- Giải thích song tượng:
  1. Tượng là M: Năm sinh M tọa lạc ở đâu thì cung đó chắc chắn có vật/ sự tương ứng.
  2. Song tượng: CD cung Phu Thê có C (Khoa) và D (Kỵ) thì có cát hung rõ ràng.
  3. Đơn Tượng đồng tổ bất đồng cung: Ví dụ Tài Bạch có A (Lộc), Quan Lộc có D (Kỵ) – Lộc theo Kỵ đi (Lộc nhân Kỵ quả). Lúc này Tài và Quan có cát hung.
  4. Năm sinh M lại tự hóa M: Ví dụ D tự hóa D ở một cung, cung khác có năm sinh A, khi đồng nhóm thì mới sinh cát hung.
     - Ví dụ: D tự hóa D ở cung Mệnh, A ở cung Huynh Đệ (lục thân) – song tượng – Huynh Đệ và bản thân vô duyên (Lộc theo Kỵ rời đi).

3. **Tam tượng nhất vật hình thành cát hung:**
    - Ba điểm xác định một mặt phẳng duy nhất.
    - Ví dụ 1: Thiên Cơ có năm sinh Lộc ở cung Tài Bạch, lại tự hóa Khoa.
        1. Tam tượng: Năm sinh Lộc, tự hóa Khoa, cung Tài Bạch.
        2. Vật: Thiên Cơ.
        3. Lúc này có thể định cát hung.
    - Ví dụ 2: Tuyến Phu Thê – Quan Lộc có Tự Hóa Lộc, Quyền, Khoa – hình thành Tam Tượng Nhất Vật, thuộc tồn tại luận và cát hung luận.

- Ứng dụng: Tam tượng nhất vật là mặt chính diện của Đẩu Số, trọng tâm là nhân duyên quả báo.

4.Tứ Tượng Nhất Nguyên (Sơ Lược)

- Tứ tượng nhất nguyên: Là quy luật cân bằng duyên khởi.
- Tứ tượng: Là một quá trình duyên khởi – duyên diệt, bao gồm:
    - Duyên khởi, cân bằng, sinh cơ, hy vọng (pháp tắc sinh tồn).
    - Tự hóa có giảm có diệt, là định số của Tứ Tượng pháp tắc.
- Số học:
    - Quyền và Kỵ là số trời đất, là định số, khó giải.

        - Quyền là 9 (Càn – Trời), Kỵ là 6 (Khôn – Đất).
    - Khí hóa tượng:
        - Lộc và Khoa là người/vật, có thể thay đổi, thuộc số hóa.
    - Nhất nguyên: Là thái cực thuyết – vạn vật bên ngoài là tượng, biến động là dụng. Đây là ý nghĩa sinh mệnh, cấu trúc bản thể sinh mệnh.
    - Tam tượng: Bao hàm âm dương, có pháp Càn Khôn (lục hào) bên trong, ứng dụng tại Đẩu Số.
    - Tam hợp: Là số, tức hà đồ, lạc thư.
    - Tứ tượng: Là khí tượng trời đất, khí hóa.
    - Tiên thiên là định số.
    - Hậu thiên là thời không, ứng số qua người/vật.
    - Thiên nhân hợp nhất: tại số nhân duyên là thiên mệnh.

Ứng Dụng trong Đẩu Số

1. Đồng cung ABD: Lấy thiên can cung này phi C (Khoa) ra ngoài để xem phạm vi. Phi B (Quyền) ra ngoài để xem duyên khởi.
2. Xem đại hạn, lưu niên:
    - Tương tự cách lập cực từ cung Mệnh, phải phối hợp xoay cung lập cực. Chuyển cung cần kết hợp tam tượng nhất vật, tứ hóa năm sinh và tự hóa.
    - Kỹ thuật cốt lõi: Kính Tâm Quyết (không giải thích sâu ở đây).

3. Nhấn mạnh: Lộc là duyên, Quyền là nghiệp, Khoa là tình, Kỵ là nợ, đây là từ lai nhân cung phát ra, tượng trưng cho chốt khởi động trung tâm cuộc đời, trải qua quá trình duyên khởi – duyên diệt, gặp cơ hội trong đời, rồi hết thảy đều kết thúc
4. Quyền Kỵ xem cát hung: Duyên khởi là bắt đầu, duyên diệt là kết thúc. Lộc Khoa là quá trình, tại số bất biến.
5. Tứ hóa năm sinh M bắt nguồn từ lai nhân cung, bất kể phái nào (Tam Hợp hay Phi Tinh) đều coi trọng tứ hóa năm sinh M, vì vậy càng làm nổi bật tầm quan trọng của Lai Nhân Cung.

Tứ hóa ứng dụng

(Nhất) Kính Tâm Quyết

1. Định nghĩa:
Kính Tâm Quyết = Xuyến Liên + Pháp Tượng
Tự Hóa là thứ sinh ra khi đối diện tứ hóa năm sinh, tự hóa là động.
M = ABCD, tức hai tứ hóa đồng loại, chỉ khi M bình phương (M^2) mới liên quan đến xuyến liên pháp tượng.
2. Quy tắc:
(1) Xuyến liên là mối liên hệ xảy ra của sự vật, pháp tượng là nguyên nhân gốc rễ sinh ra sự vật.
(2) Phải cùng hướng mới xuyến liên được, tức cùng ly tâm hoặc cùng hướng tâm, nghĩa là tự hóa cùng hướng mới tạo liên hệ.
(3) Sau khi xuyến liên, pháp tượng phải quay về tứ hóa năm sinh, tức pháp tượng của tứ hóa đồng loại.
Ghi chú:
(1) Nếu một cung không có tứ hóa năm sinh lẫn tự hóa, thì không có pháp tượng. Vậy nên, lá số có nhiều tự hóa quả thật là nhiều biến hóa, nhiều ý tưởng, không an phận hiện trạng. Có thể mượn tứ hóa năm sinh của cung số 1 để dùng, phân tích bản mệnh bàn thì xem

Đây là bản không đầy đủ của tài liệu. Nhận bản đầy đủ ở một trong các nhóm cộng đồng sau đây:

- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 1
- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 2
- Các nhóm cộng đồng
    - https://zalo.me/g/bszqpf345
    - https://zalo.me/g/zqwtwi683
    - https://zalo.me/g/vtimzd262
    - https://zalo.me/g/ytmnwz677
    - https://zalo.me/g/eawzyo048
    - https://zalo.me/g/qtxkug771
    - https://zalo.me/g/aexbsg352
    - https://zalo.me/g/yxmcqb555
    - https://zalo.me/g/kqxaor574
    - https://zalo.me/g/cauaxz828
    - https://zalo.me/g/xvskbw113
    - https://zalo.me/g/bgfsnw634
    - https://zalo.me/g/mdljdr003

MASTER
Chiến Nguyễn

Hôn nhân đào hoa cơ bản phán đoán suy luận

Phân tích Đào Hoa, Tình Cảm, Hôn Nhân, Dục Vọng
Đào hoa có hai mặt, mỗi Tinh Diệu và Cung Vị trong Khâm Thiên đều có thể phản ánh đào hoa.

- Đào hoa tốt thì giúp mềm mỏng, khéo léo, có thiên hướng về nghệ thuật.
- Mệnh Cung có Đào Hoa Tinh, không bị Hóa Kỵ xung, nhân duyên tốt.
- Phu Thê Cung có cách cục Đào Hoa tốt, thì tình cảm thuận lợi, nữ mệnh có nhiều sở thích thú vị trong cuộc sống.

I. Đào hoa và tình cảm
1. Các sao đào hoa

- Đào hoa cấp Giáp:
  - Tham Lang → Chính Đào Hoa Tinh.
  - Liêm Trinh → Thứ Đào Hoa Tinh.
- Đào hoa cấp Ất:
  - Thiên Diêu, Hàm Trì, Mộc Dục, Hồng Loan, Thiên Hỷ.
  - Tử Vi, Phá Quân, Thiên Đồng, Thất Sát, Thiên Tướng, Cự Môn.
  - Xương Khúc, Phụ Bật, Hóa Khoa, Hóa Lộc.
- Đặc điểm một số sao đào hoa:
  - Tử Vi: Yêu cầu cao với bạn đời, dễ có tâm lý hư vinh, thích được nịnh nọt, chăm sóc.
  - Tham Lang: Ham vui, hiếu kỳ, thích trêu ghẹo, trọng khoái lạc cá nhân, dễ thành công, nhưng tham vọng lớn.
    - Nếu ở Tỵ - Hợi → Đào hoa thiên về nhục dục.

        - Nếu ở Hợi hoặc Tý gặp Kình Đà → Đào hoa phiêu bạt.
        - Nếu gặp Đà La → Dục vọng mạnh, đa tình, tửu sắc.
    - Phụ - Bật:
        - Ở Phu Thê Cung → Dễ có người thứ ba, ngoại tình, tình tay ba.
    - Tả Phụ - Văn Xương:
        - Đào hoa tinh thần, tình yêu theo kiểu triết học, yêu trong suy nghĩ nhưng không hành động, không nguy hiểm.
    - Hữu Bật - Văn Khúc:
        - Đào hoa hành động, dễ dây dưa lằng nhằng, phiền phức.
    - Phá Quân:
        - Đào hoa có tính chiếm hữu mạnh, dễ xảy ra tranh chấp trong tình cảm.
    - Thất Sát:
        - Đào hoa nghiêm túc, sùng bái, theo kiểu văn nghệ, tinh thần.
    - Thiên Tướng:
        - Vui vẻ, biết hưởng thụ tình cảm, kiểm soát tốt cảm xúc.
    - Cự Môn:
        - Đào hoa dễ gặp thị phi, thường là tình cảm thầm kín, khó nói ra.
    - Liêm Trinh - Văn Khúc:
        - Đào hoa tinh thần, không nghiêng về nhục dục.
    - Cự Môn - Văn Khúc:
        - Nam giới thiên về đào hoa tinh thần, nữ giới thiên về đào hoa thực tế.
    - Mộc Dục - Hàm Trì:

        - Đào hoa nhục dục, nếu ở Phu Thê Cung thì ảnh hưởng mạnh hơn.
    - Hồng Loan - Thiên Diêu:
        - Đào hoa thực tế.
    - Hồng Loan - Thiên Hỷ → Chính duyên.
    - Thiên Diêu - Mộc Dục - Hàm Trì → Không phải chính duyên.

- *Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com*

II. Đào Hoa Kiếp và Đào Hoa Sát

1. Đào Hoa Kiếp (桃花劫)

- Đào hoa xấu, gây hao tài, mất danh dự, ảnh hưởng hôn nhân.
- Ba trường hợp dẫn đến Đào Hoa Kiếp:
    1. Đào Hoa tinh có Hóa Lộc nhưng bị Hóa Kỵ xung.
    2. Phụ - Bật ở Phu Thê Cung.
    3. Đào Hoa tinh ở Tử Nữ Cung, có Hóa Lộc và Hóa Kỵ đồng thời.

2. Đào Hoa Sát (桃花煞)

- Do đào hoa mà gặp rắc rối về pháp lý, kiện tụng, tổn thất.
- Các trường hợp dẫn đến Đào Hoa Sát:
    1. Tham Lang gặp Kình Dương, Đà La, Thiên Hình, Phá Toái, xuất hiện ở Đại Hạn Phu Thê Cung hoặc Quan Lộc Cung.
    2. Lưu Niên hoặc Đại Hạn Tử Nữ Cung xung Mệnh Cung.

III. Cách Cục Đào Hoa Suốt Đời (终身桃花格)

- Nếu lá số có Đào Hoa tinh cấp Giáp (Tham Lang, Liêm Trinh) xuất hiện ở Phu Thê Cung hoặc Mệnh Cung, rất dễ gặp Đào Hoa Kiếp.
- Nên chọn nghề nghiệp liên quan đến giao tiếp với người khác giới hoặc lĩnh vực công chúng.

IV. Cung vị liên quan đến đào hoa

- Tử Nữ Cung → Nguyên thần của đào hoa.
- Phu Thê Cung → Nguyên thần của hôn nhân.
- Bốn cung vị cần xem xét:
    1. Lấy Tử Nữ Cung làm trung tâm.
    2. Xem xét Tử - Điền tuyến.
    3. Xem Nhất - Lục Cộng Tông của Tử Nữ Cung.
    4. Xem Quan Lộc Cung và Phu - Quan tuyến.

Ví dụ 1:

MASTER Chiến Nguyễn

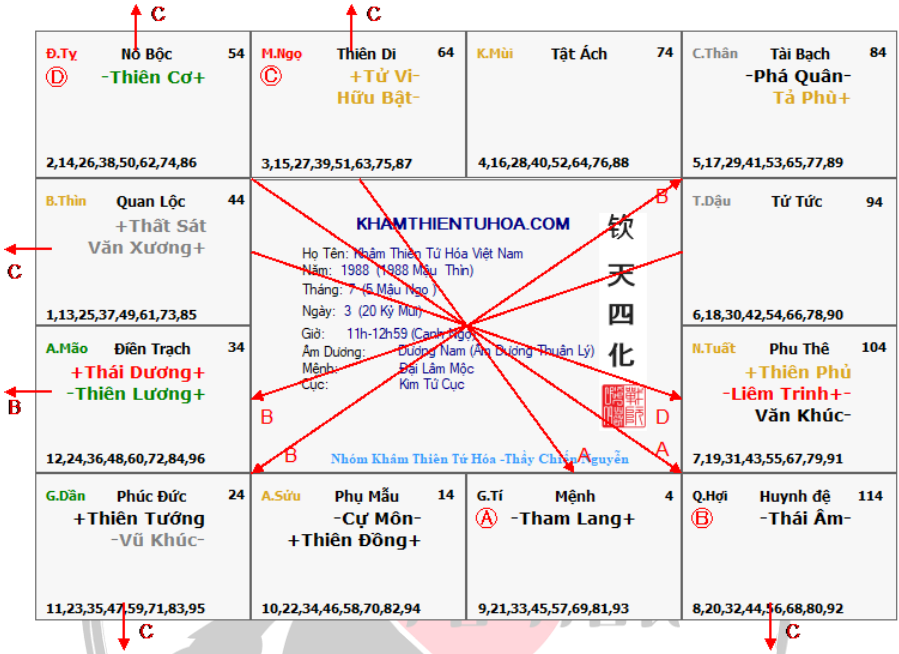

Phân tích Đào Hoa trong Lá Số

Tham Lang sinh niên Hóa Lộc nhập Mệnh Cung, biểu thị đào hoa nhiều, nhân duyên rộng.

1. Quan Lộc Cung tập trung các sao Văn Xương, Văn Khúc, Liêm Trinh, Thất Sát, đây là cách cục đào hoa điển hình. Tử - Điền tuyến có Thái Dương - Thiên Lương, cho thấy một số đặc điểm:

- Khoảng cách tuổi tác trong đào hoa → Đã từng có mối quan hệ với người lớn hơn 6 tuổi.
- Tự Hóa Quyền có pháp tượng đến Huynh Đệ Cung (giường ngủ) → Đã từng có quan hệ với đối tượng đào hoa có chênh lệch tuổi tác.

- Thái Dương - Thiên Lương đại diện cho nam, Thái Âm đại diện cho nữ → Dễ xảy ra tình huống hai nam tranh giành một nữ.
- Tử - Điền tuyến có Hóa Quyền nghịch hướng, biểu thị hao tổn lớn trong tình cảm, cả hai người trong mối quan hệ đều mạnh mẽ, không chịu nhường nhịn.

2. Giao Hữu Cung có Thiên Cơ Hóa Kỵ xung Huynh Đệ Cung, biểu thị đột nhiên có người thứ ba chen vào, cướp đi bạn gái. Nếu đối cung không có Hóa Kỵ, có thể không cần xét đến đối cung (sinh niên Hóa Kỵ là yếu tố cố định).
3. Phu - Quan tuyến phản ánh:

- Có đào hoa tinh thần, nhưng cũng có nguy cơ ngoại tình.
- Dễ gặp Đào Hoa Kiếp do Liêm Trinh chủ quản, biểu hiện ở đào hoa trong công việc.
- Tự Hóa Kỵ có pháp tượng đến Giao Hữu Cung có sinh niên Hóa Kỵ, biểu thị các mối quan hệ đào hoa có liên quan đến bạn bè.
- Tự Hóa Khoa có pháp tượng đến Thiên Di Cung có sinh niên Hóa Khoa, nghĩa là đào hoa nhiều khi ra ngoài, nhưng cũng kèm theo phiền muộn tình cảm.

Khâm Thiên Tử Vi Đẩu Số
MASTER
Chiến Nguyễn

Ví dụ 2:

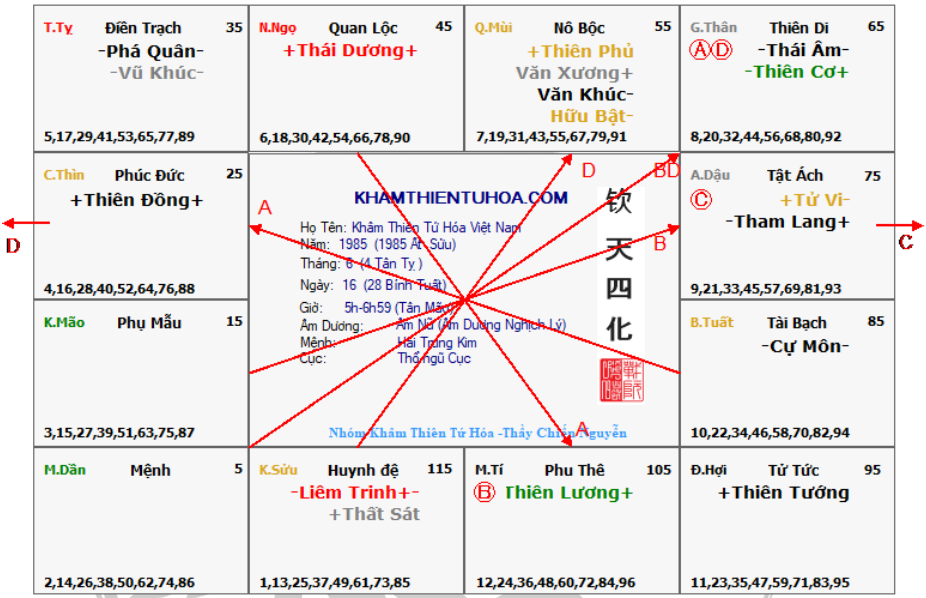

Phân tích lá số: Đã kết hôn, tình cảm rối ren, sự nghiệp tốt, tự kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục

Loại đào hoa:

1. Vừa có đào hoa tinh thần, vừa có đào hoa thực tế.
2. Chồng lớn hơn 6 tuổi, Phu - Quan tuyến có Thái Dương - Thiên Lương.
3. Đào hoa do cha mẹ giới thiệu, Phụ Mẫu Cung Tự Hóa Quyền, có pháp tượng đến Mệnh Cung và sinh niên Hóa Quyền đến Phu Thê Cung.
4. Có hao tổn, chồng quản lý chặt, có tính chiếm hữu cao, Phu Thê Cung có Thiên Lương sinh niên Hóa Quyền, mà Thiên Lương là sao nam, bản thân nữ mệnh cũng mạnh mẽ.

5. Cả hai vợ chồng đều có ngoại tình:
    - Chồng (tức phối ngẫu của mệnh chủ) có Thiên Lương ở Phu Thê Cung, có Hướng Tâm Hóa Lộc từ Quan Lộc Cung.
    - Quan Lộc Cung có pháp tượng đến Thiên Cơ (biểu thị nam), bên cạnh có Thái Âm (biểu thị nữ) → Chồng có ngoại tình.
    - Mệnh chủ có ngoại tình (thể hiện qua hai tuyến: Tử - Điền và Phu - Quan).
    - Tử Nữ Cung có Thiên Tướng thể hiện đào hoa, nhưng không đại diện cho chồng.
    - Tử - Điền tuyến có Thiên Tướng đối cung với hai sao nữ (biểu thị hai nam tranh một nữ).
    - Có Vũ Khúc và Phá Quân:
        - Phá Quân biểu thị đào hoa xé rách mặt, chính là bản thân mệnh chủ.
        - Vũ Khúc đại diện cho vợ hoặc tình nhân của Thiên Tướng.
6. Quan Lộc Cung Tự Hóa Lộc, có pháp tượng đến Thiên Di Cung có sinh niên Hóa Lộc → Đào hoa bên ngoài nhiều.
    - Đào hoa có lợi cho tài vận của mệnh chủ, Tài Bạch Cung Tự Hóa Lộc, có pháp tượng đến Thiên Di Cung có sinh niên Hóa Lộc.
7. Người tình của mệnh chủ đã từng kết hôn:
    - Thiên Di Cung là Lục Ngoại, biểu thị đối tượng có thể từng có gia đình.
    - Nếu là Lục Nội thì khả năng cao chưa từng kết hôn.
    - Người tình lớn tuổi hơn mệnh chủ, Phu - Quan tuyến có Thiên Lương - Thái Dương.
    - Có pháp tượng Lộc - Kỵ, đào hoa đến rồi đi, không bền lâu.
    - Người tình cũng có ngoại tình.

8. Thiên Di Cung có Lộc - Kỵ, biểu thị mệnh chủ không thật lòng với ai, chỉ đang tìm kiếm cảm giác.

Tài liệu dịch xong được cung cấp **miễn phí** cho cộng đồng thông qua các kênh:

- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 1
- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 2
- Các nhóm cộng đồng
    - https://zalo.me/g/bszqpf345
    - https://zalo.me/g/zqwtwi683
    - https://zalo.me/g/vtimzd262
    - https://zalo.me/g/ytmnwz677
    - https://zalo.me/g/eawzyo048
    - https://zalo.me/g/qtxkug771
    - https://zalo.me/g/aexbsg352
    - https://zalo.me/g/yxmcqb555
    - https://zalo.me/g/kqxaor574
    - https://zalo.me/g/cauaxz828
    - https://zalo.me/g/xvskbw113
    - https://zalo.me/g/bgfsnw634
    - https://zalo.me/g/mdljdr003
- Trang web khosachquy.com
- Diễn đàn Khâm Thiên Tứ Hóa
- Nhóm facebook Luận Giải Tử Vi Miễn Phí
- Nhóm facebook mua bán trao đổi sách

Song song với việc dịch tài liệu chúng tôi có tổ chức các khóa học miễn phí về Tứ Hóa Bắc Phái để người đọc có thể sử dụng được tốt các tài liệu này. Có thể theo dõi các khóa học tại đây:

- Kênh youtube của thầy Chiến Nguyễn https://www.youtube.com/@tuvidauso

Cùng thời gian với việc ra cuốn Giáo trình Khâm Thiên Tứ Hóa-Đại Hoa Khâm Thiên này chúng tôi có mở lớp Miễn Phí Khâm Thiên Tứ Hóa K2 để mọi người có thể dùng được tốt tài liệu này. Đăng ký khóa học miễn phí tại đây:
https://zalo.me/g/swyjah109
hoặc : https://zalo.me/g/hgtgml669

Ngoài các lớp Miễn Phí thầy Chiến Nguyễn còn tổ chức các lớp học có phí nhằm phổ biến Khâm Thiên Tứ Hóa Bắc Phái ngày càng sâu rộng tại Việt Nam.Gồm các khóa học sau:

Khóa học sơ trung cấp nội dung:

Phần 1: Luận Vận Hạn bằng Phi Cung (14 buổi)

Phần 2: Luận Mệnh bằng Tự Hóa và Phi cung (14 buổi)

Đăng ký học : Facebook

Khóa học cao cấp về Dụng Thần (sau khi học xong khóa sơ trung mới có thể học)

Khóa học cao cấp Khâm Thiên Tứ Hóa (sau khi học xong khóa Dụng Thần mới có thể học)

MASTER
Chiến Nguyễn

Ví dụ 3:

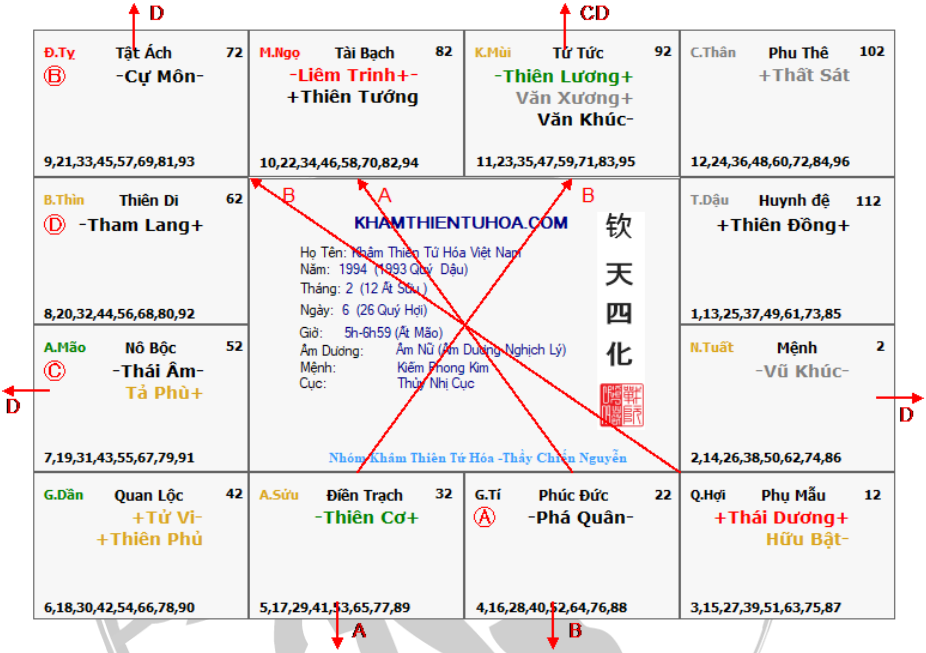

Phân tích lá số

1. Từng yêu bạn học.
2. Dễ bị lừa gạt trong tình cảm.
3. Đào hoa dễ vướng vào rắc rối, có thể xảy ra tình huống bốn người liên quan tình cảm.
4. Bạn trai là kiểu "tra nam", bên ngoài có quan hệ mập mờ với hai cô gái khác.
5. Ba sao nữ có Hóa Kỵ pháp tượng đến Tham Lang Hóa Kỵ, đại diện cho nam chính (bạn trai). Ba cô gái có phong cách khác nhau, tính cách khác biệt:
    - Cự Môn Hóa Quyền (Tự Hóa Kỵ)
    - Thái Âm Hóa Khoa (Tự Hóa Kỵ)

- Vũ Khúc Tự Hóa Kỵ

6. Rất chung thủy, chỉ có một bạn trai, đối xử rất tốt với đối phương, chịu đựng vô điều kiện, vì sinh niên Hóa Lộc ở Phúc Đức Cung, ứng với cung vị đối đãi của Phu Thê Cung.
7. Phúc Đức Cung có Tự Hóa Quyền, nghĩa là trong tình cảm, tính cách cũng mạnh mẽ.
8. Từ nhỏ đã xa cha mẹ, có xu hướng thích đàn ông lớn tuổi hơn.

Ví dụ 4:

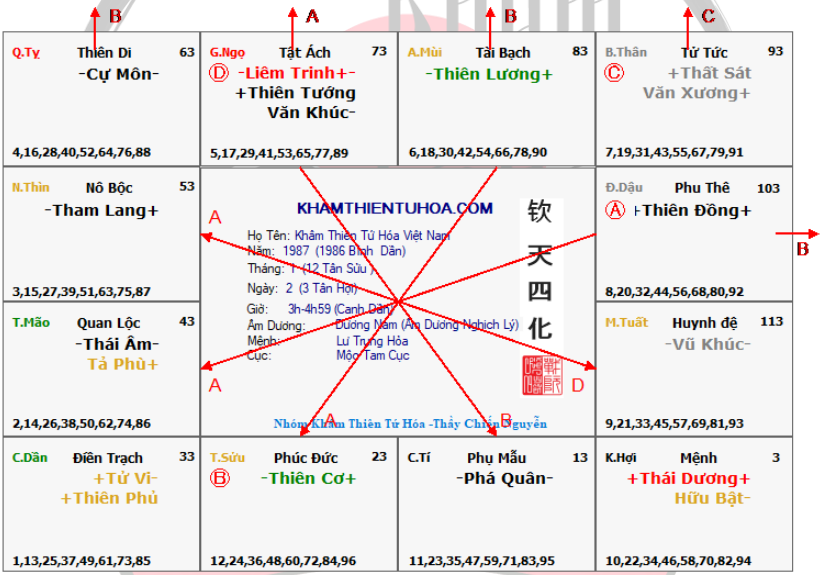

Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com

Phân tích lá số

1. Tử Nữ Cung có Văn Xương sinh niên Hóa Khoa và Tự Hóa Khoa → đào hoa nghiêng về tinh thần, yêu thích sự thanh nhã, lãng mạn.
2. Phu Thê Cung có Thiên Đồng sinh niên Hóa Lộc và Tự Hóa Lộc → gặp được người bạn đời hiền hòa, dễ thương, tình cảm dồi dào.
3. Quan Lộc Cung có Thái Âm kèm Hướng Tâm Hóa Lộc, đúng lúc Phu Thê Cung cũng có sinh niên Hóa Lộc, thể hiện rõ đào hoa đến từ môi trường công việc.

Kiểu người yêu thích

1. Người có tài hoa, thiên hướng văn nghệ, ngoại hình thanh tú, nội tâm nhạy cảm.
2. Thiên Đồng Hóa Lộc biểu hiện khuôn mặt tròn, dễ thương, phong cách dịu dàng như "soft girl",
    - Nếu xét về vóc dáng:
        - Lộc → ngực lớn
        - Quyền → thân hình vạm vỡ
        - Khoa → dáng trung bình
        - Kỵ → dáng nhỏ hoặc thiếu phát triển
3. Mệnh chủ đóng vai trò người đàn ông mạnh mẽ, có tính cách áp đảo trong mối quan hệ.

Lưu ý:

- Mỗi người có thể có nhiều loại đối tượng yêu thích, nhưng trong lá số này:
    - Sinh niên Hóa Khoa ở Tử Nữ Cung,

- Sinh niên Hóa Lộc ở Phu Thê Cung, → Cho thấy đối tượng yêu đương thường có ngoại hình ưa nhìn, có duyên, dễ thu hút.

Ví dụ 5:

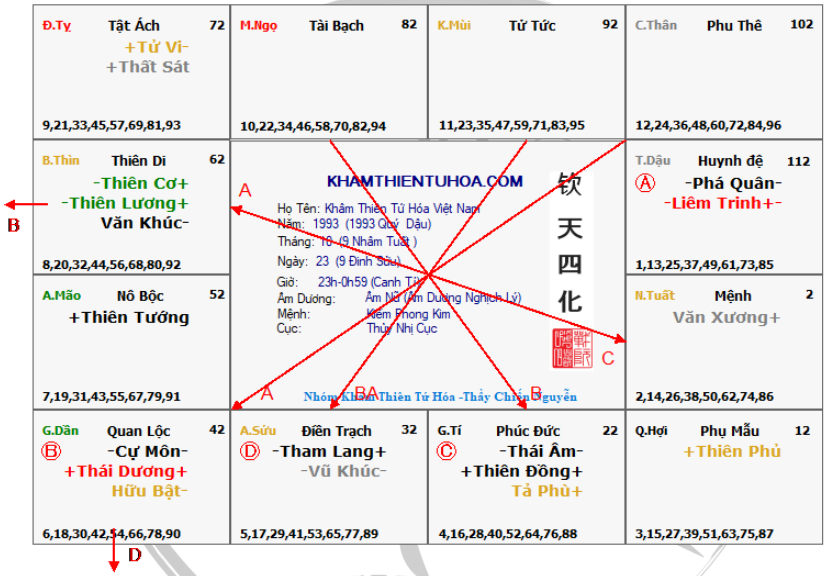

Phân tích:

1. Cung Tử Nữ tự hóa lộc quyền, pháp tượng Quan Lộc sinh niên quyền, Huynh Đệ sinh niên lộc.
2. Đào hoa sẽ thông qua công việc (hiện tại là học sinh), hoặc bạn bè giới thiệu, hoặc chính bạn bè mà sản sinh.
3. Quan Lộc có tự hóa kị, ở trường học thì không thành.
4. Huynh Đệ thì vẫn tốt, ngày sau đối tượng có thể là bạn bè giới thiệu, hoặc một người trong đám bạn bè.

Loại hình đối tượng yêu thích:

1. Miệng lưỡi giỏi, có chủ kiến.

2. Mạnh mẽ một chút, có thể quản thúc mệnh chủ.
3. Điều kiện kinh tế khá tốt.
4. Nam sinh thật thà không nằm trong danh sách (Cự Môn quyền, Tham Lang kị, tuyệt đối không phải là trai ngoan).

Ví dụ 6:

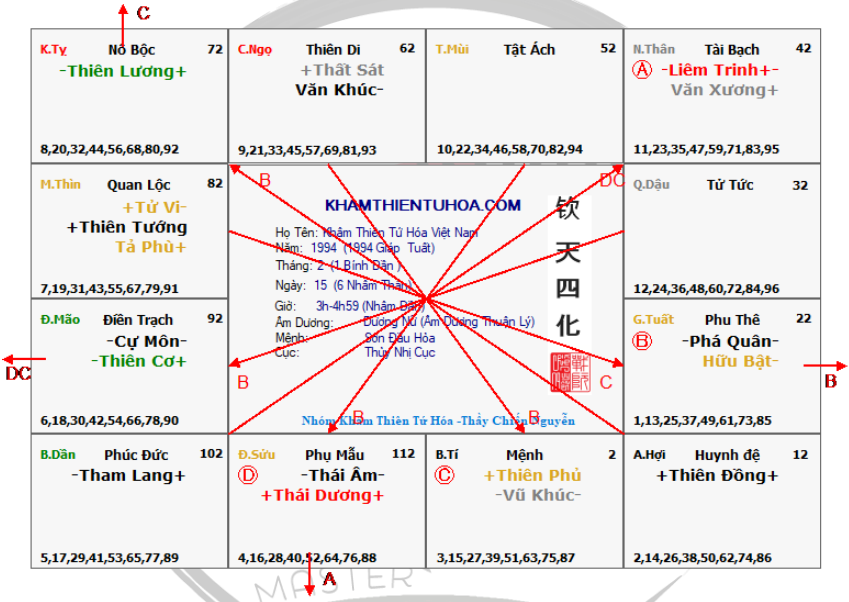

Phân tích:

1. Cung Tử Nữ bốn xuyến liên, so sánh phức tạp. Xuyến liên rồi Thiên Di, Tật Ách, Huynh Đệ, Tử Nữ, trời nam đất bắc, suốt đời đào hoa cách.
2. Đặc trưng tình cảm: Khoa Kỵ tổ là lề mề. Cung Phu Thê phản hướng quyền là đào hoa có nam có nữ, nhưng cùng nữ nhân không thể kết hợp.

3. *Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com*

Hôn Nhân

(Một) Phân tích cung vị

1. Cung Mệnh

Cung vị có thể xem đào hoa, tật ách, ngoại xuất. Cung Tử Nữ lập thái cực, xem Cung Mệnh là Điền Trạch cung của Tử Nữ, lấy Cung Phu Thê lập thái cực, xem Cung Mệnh là Phúc Đức cung của Cung Phu Thê.

2. Cung Phu Thê

Cung Phu Thê là vị trí duyên khác giới, kết quả sau hôn nhân tiên thiên, tính cách phối ngẫu, có thể ở cùng nhau hay không, quan niệm hôn nhân, nguyên phối cung, hôn nhân thứ hai xem ở Cung Tử Nữ.

3. Cung Phúc Đức

Đối với hôn nhân ảnh hưởng lớn, đặc biệt là nữ mệnh. Sự nghiệp của chồng, Cung Phu Thê là Quan Lộc cung, còn gọi là Cung Phu Thê thứ hai.

Cung Mệnh, Cung Phu Thê, Cung Phúc Đức xem hôn nhân tiên thiên, các cung khác tham khảo, như Cung Tài Bạch là vị trí đối đãi. Như Cung Tật Ách cùng Cung Mệnh là nhất lục cộng tông. Cung Giao Hữu cùng Cung Phu Thê là tam bát. Cung Điền Trạch là cung thành gia, vị trí hôn nhân phá bại.

Sáu cung nội trong hôn nhân: Cung Mệnh, Cung Tật Ách, Cung Phu Thê, Cung Tài Bạch, Cung Giao Hữu, Cung Điền Trạch.

Cung vị quan trọng nhất để thẩm định hôn nhân là: Cung Mệnh, Cung Phu Thê, Cung Phúc Đức.

Cung Giao Hữu là nhất, Cung Mệnh là lục, Cung Giao Hữu là vị trí thân thể phối ngẫu.

Quyền Khoa là quá trình duyên khởi, Quyền Kị là nắm được buông được. Trong tình cảm, Khoa cũng đại biểu lời nói dối. Xem hành động, ví dụ ai ngoại tình, thì dùng nam nữ tinh xem loại đào hoa mà không cần phân biệt nam nữ.
(Hai) Phân tích ví dụ

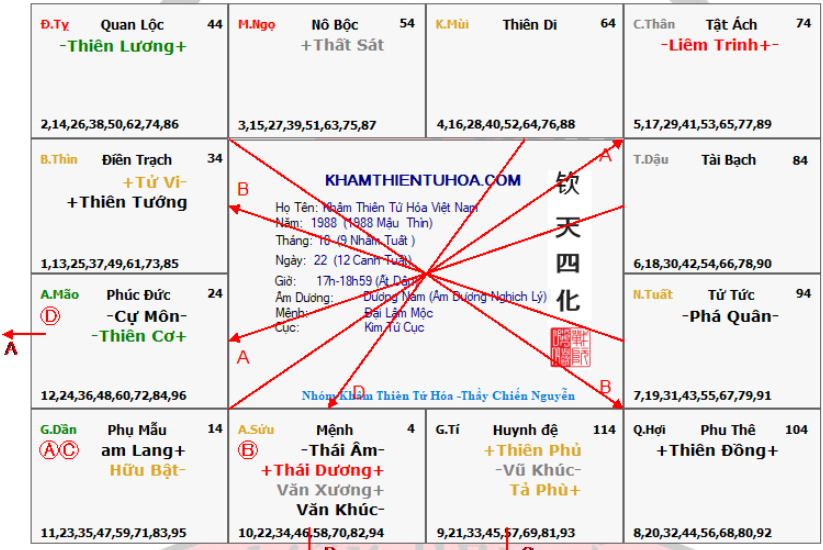

Một, Xem đào hoa qua Tử Điền và Phu Quan

1. Tử Điền (đào hoa) / tuyến Phu Quan, Cung Tử Nữ và Quan Lộc hướng tâm quyền xuyến liên, đào hoa dễ qua công việc nhận biết / sản sinh. Nhưng không thành, vì pháp tượng Cung Mệnh sinh niên quyền, bị tự hóa kị kéo ra ngoài. Nếu đổi thành tự hóa quyền cũng không thành, vẫn bị kéo phá, chỉ có tự hóa lộc / khoa mới thành.

2. Tổ hợp Quyền Kị, đến nhanh đi nhanh. Quyền là quá trình duyên khởi, là môi giới. Kị là kết thúc, duyên diệt. Không thể thành. Là Thái Âm tự hóa kị, tức là do nguyên nhân từ nữ hài tử mà không thành. "Quyền Kị" đến đi vội vã, lợi điểm là buông được, hắn dễ chấp nhận kị đến duyên diệt.

Hai, Xem hôn nhân: Các cung vị trọng điểm Mệnh, Phu, Phúc Ngoài công việc, đào hoa xem qua Thái Âm. Quan Lộc hướng tâm quyền chiếu Cung Phu Thê, pháp tượng Cung Mệnh Thái Âm sinh niên quyền. Thái Âm làm chủ, quyền làm dụng thần.

1. Phu Quan có tự hóa quyền phát ra từ Thiên Đồng của nguyên phối cung, pháp tượng Cung Mệnh Thái Âm sinh niên quyền, vợ chắc chắn là Thái Âm. Cung Mệnh Thái Âm tự hóa kị, pháp tượng Cung Phúc Đức Thiên Cơ sinh niên kị, trong hôn nhân nam phương chiếm chủ động, do Thiên Cơ sinh niên kị quyết định, nhưng Thiên Cơ kị tìm lộc (lộc nhân kị quả), lộc ở danh phận cung Tham Lang lộc, nam phương chủ đạo nhưng do dự không biết có nên kết hôn, tính Thiên Cơ động, kị biểu thị cố chấp. Tượng trưng cho ý nghĩ khó thay đổi, nên giao tiếp với vợ không tốt.
2. Thấy vợ sự nghiệp không ổn, thường đổi việc, Cung Phúc Đức là Quan cung của chồng, Cung Mệnh tự hóa kị, pháp tượng đến Phúc Đức sinh niên, tức là cung sự nghiệp của phối ngẫu, nên công việc của phối ngẫu ngắn hạn, cũng không ổn định. Thiên Cơ tự hóa lộc pháp tượng Cung Phụ Mẫu, phối ngẫu làm công việc liên quan hợp đồng văn thư; loại khác là Thiên Cơ Cự Môn, động não động miệng, thực tế đã làm qua bán hàng.
3. Tuy nhiên có sự tồn tại của quyền, hai vợ chồng tất sẽ mạnh mẽ tranh chấp không ai nhường ai.

   Chú thích: Xuyến liên là liên hệ giữa hai bên, pháp tượng là nguyên nhân căn bản của hai bên.

Tổng kết:

1. Nam phương cố chấp, khó giao tiếp, ý nghĩ nhiều; nữ phương cũng không ổn định, thường đổi việc.
2. Nam phương chủ đạo nhưng tâm thái không ổn, chưa nghĩ kỹ, muộn hôn. Tình yêu nhiều ba động, bao gồm bị từ chối.
3. Đào hoa công việc không thành (tương tác mới gọi là tình cảm).
4. Đào hoa trong ngoài công việc và tính chất, loại hình hôn nhân đều là Thái Âm, người hắn thích đều là Thái Âm. Vợ chắc chắn có tính chất Thái Âm: mặt gầy dài, thanh tú; tính cách mạnh mẽ (sinh niên quyền); ngực đầy đặn (lộc phong lớn, khoa đều đặn, quyền thẳng cao, kị nhỏ nhắn).
5. Dù đào hoa công việc không thành, nhưng cuối cùng vẫn sẽ kết hôn, vậy tình trạng tình cảm ngoài công việc thì thế nào? Luận đào hoa thì Thái Âm tự hóa kị, đã biểu thị duyên diệt. Luận hôn nhân thì tiếp tục tìm gốc, Thái Âm tự hóa kị pháp tượng Phúc Đức Thiên Cơ sinh niên kị, rồi Phúc Đức Thiên Cơ lại tự hóa lộc, pháp tượng Phụ Mẫu sinh niên lộc (danh phận cung) (nhất trọng nhất pháp). Dù nam phương tâm thái không ổn, cuối cùng vẫn sẽ cùng vị Thái Âm ngoài công việc này kết hôn, vì có danh phận. Dẫu vậy, cũng không phải thuận buồm xuôi gió.
   Chú thích: Phân tích loại hình yêu thích / gặp phải loại nào không cần phân biệt nam nữ tinh.

Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com

Tài liệu dịch xong được cung cấp **miễn phí** cho cộng đồng thông qua các kênh:

- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 1
- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 2
- Các nhóm cộng đồng
    - https://zalo.me/g/bszqpf345
    - https://zalo.me/g/zqwtwi683
    - https://zalo.me/g/vtimzd262
    - https://zalo.me/g/ytmnwz677
    - https://zalo.me/g/eawzyo048
    - https://zalo.me/g/qtxkug771
    - https://zalo.me/g/aexbsg352
    - https://zalo.me/g/yxmcqb555
    - https://zalo.me/g/kqxaor574
    - https://zalo.me/g/cauaxz828
    - https://zalo.me/g/xvskbw113
    - https://zalo.me/g/bgfsnw634
    - https://zalo.me/g/mdljdr003
- Trang web khosachquy.com
- Diễn đàn Khâm Thiên Tứ Hóa
- Nhóm facebook Luận Giải Tử Vi Miễn Phí
- Nhóm facebook mua bán trao đổi sách

Song song với việc dịch tài liệu chúng tôi có tổ chức các khóa học miễn phí về Tứ Hóa Bắc Phái để người đọc có thể sử dụng được tốt các tài liệu này. Có thể theo dõi các khóa học tại đây:

- Kênh youtube của thầy Chiến Nguyễn https://www.youtube.com/@tuvidauso

Cùng thời gian với việc ra cuốn Giáo trình Khâm Thiên Tứ Hóa-Đại Hoa Khâm Thiên này chúng tôi có mở lớp Miễn Phí Khâm

Thiên Tứ Hóa K2 để mọi người có thể dùng được tốt tài liệu này. Đăng ký khóa học miễn phí tại đây:
https://zalo.me/g/swyjah109
hoặc : https://zalo.me/g/hgtgml669

Ngoài các lớp Miễn Phí thầy Chiến Nguyễn còn tổ chức các lớp học có phí nhằm phổ biến Khâm Thiên Tứ Hóa Bắc Phái ngày càng sâu rộng tại Việt Nam.Gồm các khóa học sau:

Khóa học sơ trung cấp nội dung:

Phần 1: Luận Vận Hạn bằng Phi Cung (14 buổi)

Phần 2: Luận Mệnh bằng Tự Hóa và Phi cung (14 buổi)

Đăng ký học : Facebook

Khóa học cao cấp về Dụng Thần (sau khi học xong khóa sơ trung mới có thể học)

Khóa học cao cấp Khâm Thiên Tứ Hóa (sau khi học xong khóa Dụng Thần mới có thể học)

Lục thân quan hệ cùng sức khỏe cơ bản phán đoán suy luận

Một. Quan hệ lục thân

- Nam tinh đại biểu cha, nữ tinh đại biểu mẹ, sau đó xem tứ hóa.
- Nếu sinh niên kị ở Cung Phụ Mẫu, nữ tinh sinh niên kị hoặc nữ tinh tự hóa ra ngoài, thì duyên với mẹ mỏng.
- Nam tinh cũng tương tự.
- Duyên mỏng là chỉ không ở cùng cha mẹ, xa cách, quan hệ không tốt, sức khỏe không tốt, hoặc sớm qua đời.
- Cung Tử Nữ, Cung Huynh Đệ Giao Hữu cũng lý luận tương tự.

Hai. Thân thể và tai họa

1. Cung vị

- Thân thể tai họa thường hiện ở hai cung: Cung Huynh Đệ và Cung Giao Hữu.
- Ba cung quan trọng nhất để xem sức khỏe: Huynh Đệ, Giao Hữu, Phúc Đức.

(1) Cung Huynh Đệ

- Cung Huynh Đệ là vị trí khí số thân thể của bản thân, vị trí khí số hậu thiên, cung tai kiếp bất ngờ.

(2) Cung Giao Hữu

- Cung Giao Hữu là vị trí tiềm phục biến hóa của bệnh tật tai họa.
- Là vị trí một khí sinh ra từ cha mẹ, tức vị trí khí số của cha mẹ, khí số tiên thiên.

(4) Cung Tật Ách

- Cung Tật Ách là cung sức khỏe, nguồn gốc vạn vật, kiêm xem các cung khác và ngũ hành.

(5) Cung Phúc Đức

- Cung Phúc Đức là vị trí tự sát, dùng để phán đoán một người có tinh thần trầm uất hoặc có tự sát không, đoán sống chết bất ngờ.

2. Bốn tình huống xảy ra tai nạn

(1)

- Cung Mệnh, Cung Tật Ách, Cung Phúc Đức, hóa kị nhập vào tuyến Phụ Tật, tuyến Phu Quan, tuyến Tử Điền, dễ xảy ra bất ngờ.

(2)

- Phụ, Tật, Quan, Phu, Tử, Điền là sáu cung trọng yếu của tai số, bất kỳ cung nào hóa kị nhập vào sáu cung trọng yếu của bản mệnh bàn, dễ xảy ra tai họa bất ngờ.
- Nhưng cần tham khảo đại vận, nếu đại vận đi tốt thì sẽ không xảy ra.

(3)

- Đại vận đi đến Phúc Đức kị tự hóa kị, tinh thần dễ trầm uất, bản mệnh cũng tương tự.

(4)

- Trong đại vận và lưu niên, Cung Giao Hữu không thể xung phá sinh niên lộc tinh, hoặc sinh niên lộc tọa ở Cung Phụ Mẫu hoặc Cung Tật Ách.
- Nếu đại vận bước vào Phụ Mẫu hoặc Tật Ách, lại gặp Cung Giao Hữu đại vận hóa kị xung Phụ Mẫu hoặc Tật Ách, thì đại vận này chắc chắn có nguy hiểm tính mạng.
- Chuyển lộc truy kị, Cung Giao Hữu bản mệnh hóa lộc không thể xung đối cung có kị (sinh niên kị hoặc tự hóa kị), nếu xung, đại vận này sẽ có hiểm tượng xảy ra.

Ba. Loại hình bệnh tật

- Xem bệnh tật chủ yếu xem sự biến hóa của tinh diệu trong Cung Huynh Đệ, Cung Giao Hữu, Cung Tật Ách, cùng các tiểu tinh hội hợp.
- Đại vận đi đến cung có vấn đề, cảm nhận sẽ sâu hơn.
- Ẩn họa bản mệnh bàn, đại vận lưu niên khắc ứng.

1. Bệnh phụ khoa

- Chủ yếu là Liêm Trinh, Tham Lang.

(1) Kinh đau, bạch đới bất thường

- Tử Vi, Thái Âm, Thiên Cơ, Thiên Đồng, Thiên Tướng, Phá Quân, v.v.

(2) Bệnh tuyến vú

- Chủ yếu là Thiên Lương.
- Thiên Lương hội Hỏa Tinh, Linh Tinh xuất hiện ở Cung Tật Ách hoặc Cung Huynh Đệ, nếu ở Cung Giao Hữu, mẹ cũng có thể mắc và di truyền.

(3) Tử cung, ống dẫn trứng

- Tham Lang, Liêm Trinh, hoặc Vũ Khúc hóa kị, hội Kình Dương, Đà La.

- Tham Lang là kinh đau do viêm, các tinh trên ở cung Tỵ hoặc Ngọ, đặc biệt rõ ràng.
- Thiên Cơ Thái Âm hóa kị gặp Kình Dương, Đà La, dễ tử cung sa xuống.
- Thiên Tướng ở Cung Tật Ách hội đào hoa tinh và Địa Không, Địa Kiếp, dễ tử cung sa xuống, thường thấy sau sinh.

(4) Kinh nguyệt không đều

- Thiên Đồng, Thiên Cơ, hoặc Thái Âm, tính chất Thiên Đồng ôn hòa, không phát sinh bệnh biến.

(5) Bệnh phụ khoa ẩn, tiềm tàng

- Liêm Trinh, Thiên Cơ.

(6) Viêm, khối u

- Thiên Tướng, Thiên Hình, Thiên Nhạc, Đà La, Âm Sát.

(7) Cổ tử cung

- Phá Quân và Vũ Khúc hóa kị cùng hội Hỏa Tinh, Linh Tinh.

(8) Các vấn đề phụ khoa khác

- Liêm Trinh, Phá Quân, Tham Lang.

2. Vấn đề tiết niệu, sinh dục nam

- Tương tự bệnh phụ khoa, xem cùng các tinh. Chủ yếu là Thiên Đồng, Thiên Tướng, Liêm Trinh.

(1) Viêm

- Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân.

(2) Vấn đề thận

- Liêm Trinh hóa kị hoặc Liêm Trinh Thất Sát cùng nhau, Liêm Trinh Thiên Tướng hội Kình Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh.

(3) Tiết niệu, tuyến tiền liệt

- Tham Lang, Liêm Trinh làm chủ, gặp Hỏa Tinh, Linh Tinh, Kình Dương, Đà La, gây ra bệnh tật.

(4) Tiểu đường

- Liêm Trinh Thiên Tướng, ở Cung Giao Hữu cần chú ý di truyền.

- Liêm Trinh gặp lộc dễ phát tiểu đường, đại vận cũng tương tự.

3. Ngũ quan

(1) Mắt

- Chủ yếu là Thái Dương.
- Thái Dương hóa kị hoặc hóa quyền, hoặc hội Hỏa Tinh, mắc bệnh mắt hoặc cận thị.
- Thái Dương hóa kị gặp Kình Dương, Thiên Hình, mắt cần phẫu thuật hoặc vấn đề nghiêm trọng.
- Đục thủy tinh thể do tiểu đường xem Liêm Trinh, Thiên Tướng.
- Bệnh mắt do thận gây ra, Thiên Đồng Thái Âm chủ thận, thận hư.

(2) Bệnh miệng và họng

- Thiên Lương, Cự Môn.
- Đau răng: Cự Môn hóa kị.
- Họng, viêm amidan: Do Cự Môn hóa kị gây ra, hoặc Thái Âm Cự Môn xung nhau càng rõ.

(3) Tai

- Thận hư gây ù tai: Thất Sát.
- Viêm tai giữa: Vũ Khúc Thiên Tướng.

(4) Mũi

- Dễ chảy máu mũi: Liêm Trinh, nếu hóa kị hoặc hội tinh xấu.
- Viêm mũi: Liêm Trinh Thất Sát hoặc Liêm Trinh hội Phá Quân.

4. Hệ hô hấp

- Chủ yếu xem Vũ Khúc, Thiên Đồng, Thất Sát, Phá Quân, Vũ Khúc hóa kị gây hô hấp nghiêm trọng, hen suyễn.

(1) Hen suyễn bẩm sinh

- Thiên Lương, Thái Âm.

(2) Viêm phế quản

- Vũ Khúc, Thiên Hình, Thiên Mã, Hỏa Tinh, Linh Tinh.

(3) Phổi khí thũng hoặc lao

- Thiên Đồng, Cự Môn, gây ho dữ dội.
- Lao phổi: Thiên Lương là dấu hiệu, Thiên Đồng Thiên Lương hội Thiên Mã.
- Liêm Trinh Thất Sát, Vũ Khúc Thất Sát, đại vận gặp Thái Âm hóa kị càng nghiêm trọng.

5. Hệ tuần hoàn

- Chủ yếu xem Thái Âm, Thái Dương, Thiên Tướng, tuần hoàn do tâm thận bất giao hoặc thần kinh suy nhược gây ra. Chủ yếu xem Thái Dương Thiên Tướng.

(1) Cao huyết áp

- Thái Dương gặp lộc quyền.

(2) Tim, nhịp tim không đều

- Thái Dương hóa kị.
- Thiên Lương chủ bệnh kéo dài, lâu không khỏi.
- Thiên Tướng chủ thận, bị hình kị kẹp, dễ cao huyết áp.

(3) Đau thắt ngực, liệt nửa người

- Cự Môn, Đà La thêm Thái Dương.
- Tổ hợp Thiên Đồng Thiên Lương, sinh niên kị hoặc tự hóa kị, gây đau thắt ngực, tắc mạch máu, nhồi máu cơ tim.

(4) Máu

- Liêm Trinh.
- Thiếu máu: Liêm Trinh hóa kị.
- Thiếu tiểu cầu, ban xuất huyết: Thiên Đồng hóa kị, Cung Giao Hữu Thiên Đồng bị kéo phá.

6. Hệ tiêu hóa

- Hệ tiêu hóa gồm ruột, gan, dạ dày, mật. Chủ yếu xem Tử Vi Thiên Tướng.
- Khi Tử Vi Thiên Tướng gặp Liêm Trinh hóa kị thì nghiêm trọng, dị ứng, đau thần kinh.

(1) Sa dạ dày

- Thiên Phủ, Hữu Bật.

(2) Viêm dạ dày mạn tính

- Thiên Cơ.

(3) Viêm ruột dạ dày cấp tính

- Cự Môn, gặp Hỏa Tinh gây viêm ruột thừa.
- Tổ hợp Thiên Cơ Cự Môn, dễ mắc viêm ruột dạ dày, có lộc là viêm mạn tính không vấn đề lớn, hóa kị thì nghiêm trọng.

(4) Viêm ruột thừa cấp tính

- Thiên Lương Kình Dương, Phá Quân Kình Dương, Thất Sát Kình Dương.

(5) Bệnh dạ dày lạnh

- Thiên Đồng Thiên Lương, gặp Thiên Mã, Hỏa Tinh, Linh Tinh, tiêu hóa kém.

(6) Tiêu chảy, tiêu hóa kém

- Tử Vi.

(7) Ăn uống không đều, chán ăn

- Tử Vi Thiên Tướng.

(8) Xơ gan

- Thiên Tướng Đà La.

(9) Giun sán

- Phi Liêm, Thiên Nhạc.

(10) Hậu môn

- Thiên Đồng.

(11) Ngộ độc ruột dạ dày, ngộ độc thực phẩm, nghiện ma túy

- Hình kị kẹp Thiên Tướng, Tử Vi Thiên Tướng, Phá Quân, Thiên Lương.

7. Hệ thần kinh

- Chủ yếu là Thiên Cơ, Thái Âm, Thiên Đồng.

(1) Suy nhược thần kinh biểu hiện

- Liên quan đến Thiên Đồng Cự Môn.

(2) Trung phong liệt thần kinh

- Thái Dương Thiên Lương.

(3) Liệt dương

- Đào hoa quá nặng, Tử Tham ở Cung Tật Ách vận xấu dễ phát bệnh.

(4) Viêm não lưu hành

- Liên quan đến Thiên Cơ, Thái Âm, Thiên Đồng, Thiên Lương.

(5) Viêm màng não

- Thái Dương.

(7) Chảy nước dãi

- Do bệnh thận gây ra, bản cục xem Cung Tật Ách Tham Lang, đại vận xem Thiên Cơ Thái Âm, bản cục Thiên Cơ Thái Âm, kỳ khắc ứng là Tham Lang.

(8) Đau thần kinh

- Thái Dương Thiên Lương.

(9) Liệt dây thần kinh mặt

- Kình Dương, kỳ phát bệnh khắc ứng là Thiên Cơ.

(10) Đau nửa đầu

- Thiên Đồng, Thiên Lương.

(11) Chóng mặt

- Thiên Cơ, Cự Môn.

(12) Run tay chân do thần kinh

- Thiên Đồng Cự Môn, cung sở tại bị kéo phá.

(13) Run sốc do ngộ độc

- Thái Dương Thiên Lương.

(14) Viêm da

- Liêm Trinh Thiên Tướng, đại vận khắc ứng xem Thiên Cơ Thiên Đồng.

Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com

Bốn. Tinh thần và bệnh tật

1. Phá Quân

- Dương thủy, tự mang quyền, mang phá hao, hao tinh, bệnh tiêu hao, tiểu đường.

- Ở Cung Tật Ách: Thời thơ ấu thân thể không tốt, dễ bị thương.
- Ở Cung Giao Hữu: Tiên thiên, di truyền.
- Phá Quân Thiên Tướng đối nhau: Sẹo, phá tướng, vết thương, mặt, miệng, lưỡi.
- Phá Quân với Vũ Khúc Thiên Tướng cùng nhau hoặc đối nhau: Viêm nha chu, nhổ răng.
- Phá Quân với Hỏa Tinh Linh Tinh: Âm hư thận suy.
- Phá Quân Thiên Tướng Liêm Trinh Đà La: Sỏi.
- Phá Quân Hỏa Tinh Linh Tinh: Bệnh da, chàm, dị ứng.
- Phá Quân Kình Dương Hỏa Tinh: Tỳ hư, **khí huyết không đủ**.
- Phá Quân gặp Vũ Khúc hóa kị hoặc Liêm Trinh hóa kị: Khối u.
- Phá Quân Hỏa Tinh Linh Tinh Thiên Mã: Bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh.
- Văn Xương Văn Khúc hóa kị: Nổi mề đay.

2. Thất Sát
- Kim, mang tính máu, hệ hô hấp, viêm khí quản, hen suyễn, đau thương, tai nạn giao thông với Liêm Trinh Thất Sát.
- Liêm Trinh hóa kị: Dễ có tổn thương, tai nạn giao thông.
- Liêm Trinh ảnh hưởng Thất Sát: Dị ứng, hen suyễn, viêm xoang mũi.
- Thất Sát ở Dần Thân gặp Hỏa Tinh Linh Tinh: Trĩ.
- Thất Sát với Hỏa Tinh: Bệnh tai.
- Thất Sát gặp Vũ Khúc hóa kị: Vũ Khúc ảnh hưởng Thất Sát, vấn đề hô hấp.
- Thất Sát Tử Vi: Tử Vi ảnh hưởng Thất Sát, nội thương, viêm ruột dạ dày.

3. Thiên Lương
- Dương thổ, tỳ vị, vú, mũi, viêm xoang mũi, thọ tinh, lề mề, mang bệnh kéo dài.

- Thiên Lương Thiên Cơ: Ngón tay bị thương, đại vận lưu niên cũng vậy.
- Thiên Lương gặp Không Kiếp: Bệnh phụ khoa.
- Thiên Lương, Hỏa Tinh Linh Tinh, Đại Hao: Tai nạn, khá nghiêm trọng, nam ung thư dạ dày, nữ ung thư vú.

4. Thiên Tướng
- Thủy, chàm da, phong thấp.
- Thiên Tướng Tử Vi: Tỳ vị, chàm da dị ứng.
- Thiên Tướng Liêm Trinh: Sẹo, phẫu thuật.
- Thiên Tướng hội Cự Môn hóa lộc: Đau dạ dày.
- Thiên Tướng hội Cự Môn hóa kị: Bệnh dạ dày hư.
- Thiên Tướng hội Kình Dương Đà La, Kình Dương Đà La kẹp: Phong thấp đau xương.
- Thiên Hình gặp sát, Thiên Nhạc gặp sát: Bệnh lưu hành, truyền nhiễm.

5. Cự Môn
- Thổ, hệ tiêu hóa, Cự Môn hóa kị, miệng, thực quản.
- Cự Môn với Đà La Thiên Nhạc Thiên Hình: Gây liệt nửa người, trúng phong liệt.
- Cự Môn Thiên Cơ đối cung: Nôn ợ, mộc khắc thổ, Cự Môn âm kim khắc Thiên Cơ mộc.
- Cự Môn Thiên Cơ Hỏa Tinh: Chóng mặt.

6. Thái Dương
- Hỏa, mắt, đầu óc, dương minh hỏa thịnh, phổi, hệ hô hấp.
- Thái Dương Thái Âm ở cung Mùi Thìn: Dương minh hỏa thịnh, **âm không đủ, nội** tiết mất điều hòa.
- Thái Dương Thái Âm ở cung Sửu Tuất: Hư dương thượng kháng, đau nửa đầu, đầu phong, thần kinh tính.
- Thái Dương Thái Âm hội Văn Xương Văn Khúc gặp sát: Nội tiết mất điều hòa, bộ phận cơ thể dị dạng.
- Thái Dương Cự Môn ở cung ban đêm: **Dương không đủ**, hạ đường huyết, huyết áp thấp, tay chân lạnh.

- Thái Dương ở cung ban ngày gặp sát tinh: Vấn đề miệng, nóng trong, vấn đề thực quản, Cự Môn hóa kị, bị hỏa thiêu thương.
- Thái Dương ở ban đêm gặp Cự Môn hóa kị, không rõ ràng.
- Nhật Nguyệt phản bối (Nhật Nguyệt thất huy) đều gây biến hóa xấu. Âm dương mất điều hòa, tâm thận bất giao, tắc mạch máu.
- Nam mệnh không nên Thái Dương hóa kị, nữ mệnh không nên Thái Âm hóa kị, cha mẹ cũng vậy.
- Thái Dương Thiên Lương: Tim.
- Thái Dương Thiên Lương gặp sát tinh: Ngộ độc thực phẩm, nghiện ma túy.

Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com

Bảng bệnh tật: Tổng bảng

Bộ phận sao	Chứng bệnh sao	Trị liệu sao
Tử vi: Tóc, phần đầu	Thiên hư: Người yếu, không còn chút sức lực nào, suy	Giải thần: Tự nhiên khỏi hẳn, trị liệu
Thiên cơ: Thần kinh não	Hỏa Tinh: Nhiễm trùng, sốt cao, bỏng	Thiên vu: Cầu thần bốc thệ
Thái dương: Tim, huyệt thái dương,	Linh Tinh: Đau đớn, kêu to	Thiên nguyệt: Nằm viện chữa bệnh, hướng thuốc

Vũ khúc: Tứ chi, ruột thừa	Kình dương: Kịch liệt đau nhức (cấp tính)	Thiên hình, thiên việt: Giải phẫu phẫu thuật
Thiên đồng: Mũi, phổi	Đà la: Khối u, thời gian dài mãn tính	Hỏa Tinh: Điện liệu, lôi xạ
Liêm trinh: Huyết dịch	Phá toái: Ung thư, vỡ tan, phá vỡ	Lộc tồn: Uống thuốc
Thiên phủ: Dạ dày, bụng, cơ bắp	Phi Liêm: Ngứa ngáy, chấy rận, lở loét	Phong cáo: Dán dược cao
Thái âm: Thận, tuyến mồ hôi, cao	Âm sát: Ô ban chứng, bệnh lạ	Vũ khúc: Xoa bóp, đấm bóp
Tham lang: Môi, cổ họng, quy	Thiên việt, thiên hình: Xơ cứng, cắt	
Cự môn: Hậu môn, lỗ mũi	Thiên khôi: Quỷ chứng, kinh hãi, sốt cao	
Thiên tướng: Làn da, tụy tạng	Lộc tồn: Kết sỏi	
Thiên lương: Xương cốt, xương sống, tóc	Thiên không, tiệt không: Cắt đứt, lở loét	
Thất sát: Đầu ngón tay, mật, chất xơ	Địa kiếp: Ủy mị, rủ xuống, trầm	
Phá quân: Hàm răng	Cự môn, giải thần: Nôn, tả	
Thiên không: Đỉnh đầu	Phong cáo: Hít thở không thông, bịt kín, ngăn trở	
Địa kiếp: Mắt cá chân		
Linh Tinh: Lỗ tai, dây thanh âm		

Thiên Hỉ: Bộ phận sinh dục		
Thái âm thái dương: Con mắt		
Thái âm: Vú		
Thiên lương: Lông mày		

1. Phần đầu

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Phần đầu đao thương	Thiên việt hoặc thiên hình	Tử vi
Não chấn động	Phá quân hoặc kình dương	Tử vi
Màng não lồi ra	Tham lang, tiệt không	Tử vi
Đột quỵ não	Thiên hình, thiên không	Tử vi
Tụ huyết não	Kình dương, liêm trinh, phá toái	Tử vi
Nứt vỡ xương sọ	Phá quân, phá toái, tiệt không	Tử vi
Tóc trắng	Thiên khôi, hoặc thiên không	Tử vi
Đầu to	Thiên khôi, kình dương	Tử vi
Da đầu gầu	Âm sát, giải thần	Tử vi

2.Não

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao

U não	Phá toái	Thiên cơ
Tâm thần phân liệt	Kình dương, phá toái	Thiên cơ
Chứng vọng tưởng	Thiên không, kình dương	Thiên cơ
Suy giảm trí nhớ	Địa kiếp, đà la	Thiên cơ
Chứng dễ quên	Tiệt không, giải thần, cự môn	Thiên cơ

3. Tim

Bệnh trạng	**Tổn thương sao**	**Vị trí sao**
Tinh thần suy nhược	Giải thần, âm sát	Thái dương
Tim đau thắt	Đà la	Thái dương
Cơ tim tắc nghẽn	Phong cáo, lộc tồn	Thái dương
Bị choáng	Cự môn, giải thần, tiệt không	Thái dương
Viêm màng ngoài tim	Hỏa Tinh	Thái dương
Nhịp tim quá chậm	Thái âm	Thái dương
Tim suy kiệt	Cự môn	Thái dương
Nhịp tim quá nhanh	Kình dương	Thái dương
Mô màng tim tích nước	Kình dương, Linh Tinh	Thái dương

4. Con mắt

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Bệnh đục tinh thể	Địa kiếp, Hỏa Tinh	Thái dương
Mù lòa	Phong cáo, thái âm, kình dương, âm sát	Thái dương
Viêm giác mạc	Hỏa Tinh, Phi liêm	Thái dương
Cận thị	Địa kiếp, thiên hư	Thái dương
Viễn thị	Cự môn	Thái dương
Tổn thương	Thiên hình, thiên việt	Thái dương
Sợ ánh sáng	Thiên khôi, thiên đồng, thái âm	Thái dương
Sưng tấy	Liêm trinh, kình dương	Thái dương

5. Tứ chi

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Ốm yếu	Giải thần	Vũ khúc
Ngứa ngáy, chứng đốm đen	Phi liêm, âm sát, Hỏa Tinh	Vũ khúc
Đao thương, vết cắt, phẫu thuật	Thiên hình, thiên việt	Vũ khúc
Gẫy chân tay tàn phế	Tiệt không, giải thần, thiên không	Vũ khúc
Nhiễm trùng, phỏng, bỏng	Hỏa Tinh	Vũ khúc
Bại liệt ở trẻ em	Thiên khôi, phá toái, thiên việt	Vũ khúc
Dị dạng	Kình dương, phá toái, thiên hư	Vũ khúc

6. Ruột

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Tắc ruột liệt	Giải thần, phong cáo, lộc tồn	Vũ khúc
Ung thư ruột	Phá toái, lộc tồn	Vũ khúc
Khối u ruột	Đà la, âm sát	Vũ khúc
Bệnh viêm ruột thừa	Hỏa Tinh, kình dương	Vũ khúc

7. Hệ hô hấp

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Mũi chảy máu, viêm xoang	Hỏa Tinh	Thiên đồng
Tắc mũi	Phong cáo, lộc tồn	Thiên đồng
Gãy xương	Phá toái, kình dương	Thiên đồng
Ho khan	Thiên hư	Thiên đồng
Ho ra máu	Liêm trinh, thiên hư	Thiên đồng
Viêm phổi	Hỏa Tinh	Thiên đồng

8. Huyết dịch

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Bạch cầu quá nhiều	Hỏa Tinh	Liêm trinh
Thiếu máu	Thiên hư, thiên không	Liêm trinh
Xuất huyết mạch máu	Phá toái	Liêm trinh
Ung thư máu	Phá toái, Hỏa Tinh, kình dương	Liêm trinh

Nhiễm trùng máu	Thiên khốc, giải thần	Liêm trinh

9. Cơ bắp, dạ dày:

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Gầy gò	Thiên hư, giải thần, thái âm	Thiên phủ
Béo phì	Lộc tồn hoặc kình dương	Thiên phủ
Dạ dày kết sỏi	Lộc tồn, phá toái	Thiên phủ
Sa dạ dày	Địa kiếp	Thiên phủ
Đau dạ dày	Kình dương, Linh Tinh, thiên hình	Thiên phủ
Loét dạ dày	Phi liêm, tiệt không	Thiên phủ
Ung thư bao tử	Phá toái, Hỏa Tinh	Thiên phủ
Dạ dày ruột ung thư	Đà la	

10.Tinh hoàn, nước tiểu, thận, mồ hôi, vú

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Tinh hoàn sưng nước	Long trì, kình dương	Thái âm
Sưng dái (bệnh sa nang)	Địa kiếp	Thái âm
U tinh hoàn	Đà la, thiên hư	Thái âm
Viêm niệu đạo	Phi liêm, Hỏa Tinh	Thái âm
Thận kết sỏi	Kình dương, cự môn	Thái âm
Bệnh tiểu đường	Thiên hư, thiên khốc, kình dương	Thái âm
Tay chân ẩm ướt mồ hôi	Lộc tồn, phá toái	Thái âm

11. Môi, cổ họng, khoang miệng, quy đầu:

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Sứt môi	Tiệt không, Hỏa Tinh, kình dương	Tham lang
Ung thư cổ họng	Phá toái, thiên hư, thiên khôi	Tham lang
Sưng hạch bạch huyết	Kình dương, thiên khôi	Tham lang
viêm da mãn tính không lây	Phi liêm, Hỏa Tinh	Tham lang
Khoang miệng loét	Giải thần, tiệt không, thiên không	Tham lang
Viêm khoang miệng	Hỏa Tinh	Tham lang
Tắc thực quản gây nghẹt thở	Phong cáo, lộc tồn	Tham lang

12. Hậu môn, miệng

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Tả lỵ	Giải thần, thiên không, âm sát	Cự môn
Bệnh trĩ	Phi liêm	Cự môn
Chứng táo bón nặng	Phong cáo, kình dương, đà la	Cự môn
Bệnh trĩ	Giải thần, thiên việt	Cự môn
Nói lắp	Đà la, thiên hư	Cự môn
Câm điếc	Tiệt không, thiên không, phong cáo	Cự môn

13. Làn da, tụy tạng:

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Bệnh da liễu	Phi liêm	Thiên tướng
Mụn	Lộc tồn, Hỏa Tinh	Thiên tướng
Bệnh chốc lở	Kình dương, phong cáo	Thiên tướng
Nấm ghẻ	Hỏa Tinh, Phi liêm	Thiên tướng
Thiên hình, thiên việt (*dòng này đáng lẽ là tên bệnh nhưng khả năng bị lỗi từ bản gốc*)	Thiên hình, thiên việt	Thiên tướng
Làn da loét	Phá toái, Phi liêm, tiệt không	Thiên tướng
Cấy ghép da	Thiên hình, thiên việt, thiên đồng, giải thần	Thiên tướng
Nếp nhăn	Thiên khôi, thiên không	Thiên tướng
Dị ứng	Kình dương	Thiên tướng

14. Xương sống, giữa vai, mũi, tóc

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Gãy xương	Kình dương	Thiên lương
Viêm khớp	Hỏa Tinh	Thiên lương
U xương	Đà la, thiên hư	Thiên lương
Ung thư xương, dị dạng	Phá toái, kình dương, thiên hư	Thiên lương
Bệnh loãng xương	Giải thần	Thiên lương
Gai xương	Thiên hình	Thiên lương
Đau thần kinh	Linh Tinh	Thiên lương

Rận	Phi liêm, âm sát	Thiên lương

15. Ngón tay, mật, mô sợi:

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Gẫy ngón tay	Thiên hình, tiệt không, thiên không	Thất sát
Sỏi mật	Lộc tồn, phá toái	Thất sát
Viêm túi mật	Hỏa Tinh	Thất sát
Khuyết ngón tay	Thiên không, giải thần, tiệt không	Thất sát
Tật dính ngón tay	Thiên đồng, thiên tướng	Thất sát

16. Hàm răng:

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Sâu răng	Phi liêm	Phá quân
Bệnh viêm lợi	Tiệt không	Phá quân
Vết bám trên răng	Âm sát	Phá quân

17. Bộ phận sinh dục:

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Sinh non	Giải thần hoặc cự môn	Thiên Hỉ
Sinh mổ	Thiên hình, thiên việt	Thiên Hỉ
Ung thư tử cung	Phá toái, thiên hư, Hỏa Tinh	Thiên Hỉ
Bệnh lậu	Phi liêm, âm sát, Hỏa Tinh	Thiên Hỉ

Bộ phận sinh dục ngắn nhỏ	Địa kiếp	Thiên Hỉ
Bệnh vô sinh (nữ giới)	Thiên không, giải thần, địa kiếp, thiên hư	Thiên Hỉ
Khí hư (nữ)	Âm sát, Phi liêm	Thiên Hỉ

18. Lỗ tai:

Bệnh trạng	Tổn thương sao	Vị trí sao
Tai điếc	Thiên hư, phong cáo	Linh Tinh
Ù tai	Phá quân, kình dương, thiên khôi	Linh Tinh
Nước mủ, mùi thối	Thái âm, Hỏa Tinh, âm sát	Linh Tinh

Khâm Thiên Tứ Hóa
MASTER
Chiến Nguyễn

Sao cùng kết cấu thân thể

(一) Thẩm Bình Sơn tiên sinh tinh hóa phê chú:

1. Tử Vi: Trung tâm ngân hà, trục chính của quần tinh, hóa thành đầu, tóc (não bộ, diện mạo).
2. Thiên Cơ: Chủ biến động, bộ não vận hành, như tham mưu quân đội, hóa thành não bộ, thần kinh (tư duy, hành vi).
3. Thái Dương: Thuộc Hỏa, nguồn nhiệt và sáng, hóa thành tim, mắt (huyết mạch, thị giác).
4. Vũ Khúc: Tính mạnh mẽ, linh hoạt, hóa thành tứ chi, ruột thừa (vận động, công việc).
5. Thiên Đồng: Gắn với khí trời, hóa thành phổi, mũi (hô hấp).
6. Liêm Trinh: Lửa ẩn, như năng lượng tiềm tàng (dầu, gas), hóa thành máu (truyền năng lượng).
7. Thiên Phủ: Kho chứa, tổ chức hoàn chỉnh, hóa thành dạ dày, bụng (tiêu hóa, lưu trữ).
8. Thái Âm: Thuộc Thủy, hóa thành thận (nước tiểu, mồ hôi, nước mắt).
9. Tham Lang: Tính tham như sói, hóa thành miệng (ăn uống).
10. Cự Môn: Cửa lớn, không giữ được, hóa thành hậu môn (bài tiết).
11. Thiên Tướng: Bề mặt, hóa thành da (ngoại hình).
12. Thiên Lương: Trụ cột, hóa thành xương, cột sống (cấu trúc cơ thể).
13. Thất Sát: Đa hướng, tiên phong chiến trận, hóa thành ngón tay, mật (lấy đồ, quyết đoán).
14. Phá Quân: Công phá vô địch, hóa thành răng (nhai, tiêu hóa).
15. Linh Tinh: Chuông nhạc, âm thanh vui tai, hóa thành tai (thính giác).

(二) Bảng các bộ phận cơ thể:

Bộ ngực	Bộ phận đầu	Dưới lưng	Tứ chi
Phế, thiên đồng	Đầu, tử vi	Thận, bàng quang, niệu đạo, thái âm	Tay, chân, vũ khúc
Dạ dày, thiên phủ	Não, thiên cơ	Hậu môn, cự môn	Ngón tay: Thất sát
Tim, thái dương	Miệng, tham lang		
Xương cốt, thiên lương	Hàm răng, phá quân		
Huyết dịch, liêm trinh	Lưỡi, thái dương		
Đại tràng, vũ khúc	Mũi, thiên đồng		
Mật, phá quân	Mắt, thái dương		
Gan, thiên lương	Tai, Linh Tinh		
Lá lách, thiên tướng	Xương gò má, thiên lương		
Tiểu tràng, văn khúc	Bộ mặt, thiên tướng		

Đây là tài liệu miễn phí do thầy Chiến Nguyễn cùng các học viên biên dịch nhằm cung cấp cho cộng đồng, các bạn yêu thích có thể tải các tài liệu khác tại khosachquy.com

Ngũ hành đoán tật bệnh

Ngũ hành và bộ phận cơ thể:

1. Hỏa: Tim, tiểu tràng, hệ thần kinh, hệ tuần hoàn, lưỡi.
2. Mộc: Gan, hệ nội tiết, mắt.
3. Thổ: Hệ tiêu hóa, tỳ vị (lá lách và dạ dày), miệng.
4. Thủy: Thận, hệ bài tiết và sinh dục, tai, miệng (nước bọt).
5. Kim: Phổi, đại tràng, hệ hô hấp, miệng, khí quản.

Quy luật tương khắc và bệnh tật:

- Thủy quá mạnh:
  - Khắc Hỏa → Các bộ phận Hỏa (tim, tiểu tràng, thần kinh, tuần hoàn, lưỡi) dễ bệnh.
  - Sinh Mộc quá mức → Các bộ phận Mộc (gan, nội tiết, mắt) dễ bệnh.
- Kim quá mạnh:
  - Khắc Mộc → Các bộ phận Mộc (gan, nội tiết, mắt) dễ bệnh.
  - Sinh Thủy quá mức → Các bộ phận Thủy (thận, bài tiết, sinh dục, tai) dễ bệnh.
- Mộc quá mạnh:
  - Khắc Thổ → Các bộ phận Thổ (tiêu hóa, tỳ vị, miệng) dễ bệnh.
  - Sinh Hỏa quá mức → Các bộ phận Hỏa (tim, tiểu tràng, thần kinh, tuần hoàn, lưỡi) dễ bệnh.
- Hỏa quá mạnh:
  - Khắc Kim → Các bộ phận Kim (phổi, đại tràng, hô hấp, miệng, khí quản) dễ bệnh.
  - Sinh Thổ quá mức → Các bộ phận Thổ (tiêu hóa, tỳ vị, miệng) dễ bệnh.
- Thổ quá mạnh:
  - Khắc Thủy → Các bộ phận Thủy (thận, bài tiết, sinh dục, tai) dễ bệnh.
  - Sinh Kim quá mức → Các bộ phận Kim (phổi, đại tràng, hô hấp, miệng, khí quản) dễ bệnh.

Trên đây là toàn bộ giáo trình Khâm Thiên Tứ Hóa do thầy Đại Hoa giảng dậy và cung cấp cho học viên, chúng tôi đã cố gắng dịch giữ nguyên với bản gốc mặc dù có nhiều điểm chúng tôi thấy cũng chưa chính xác (có thể do người chuyển thể thành văn bản hoặc do lý do khách quan khác) nhưng vì tôn trọng tác giả chúng tôi vẫn dịch giữ nguyên bản gốc.

Các thành viên tham gia dịch sách:

- Thầy Chiến Nguyễn Khâm Thiên Tứ Hóa Việt Nam

Cùng các học trò tham gia dịch và ủng hộ vật chất:

- Thái Minh Tuấn (1989 Hải Phòng)
- Chu Thanh Sen
- Phạm Thu Hằng
- Nguyễn Thị Hà
- Lại Thu Anh (1983/Hà Nội)
- Phạm Hồng Phúc (10/1998. Thành phố Hồ Chí Minh)
- Nguyễn Thị Quỳnh Như(Hải Châu, Đà Nẵng)
- Phạm Thị Từ (03/07/1980, Thường Xuân, Thanh Hoá)
- Nguyễn Thế Huỳnh (Năm sinh: 1990 Quê Quán: thôn Lỗ Khê, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội)
- Nguyễn Thị Hạnh (21/06/1986. Đan Phượng - Hà Nội)
- Đinh Chu Nhật Linh (1998, Thái Nguyên, Một người đam mê nghiên cứu Tử vi)
- Nguyễn Thị Thuỳ Linh (Thành phố Hồ Chí Minh)

Những người đóng góp vật chất ủng hộ nhóm dịch hoàn thành tài liệu:

- Thái Nam Thắng (Một người yêu Huyền học.)
- Nguyễn Thị Thu Phương (Xóm 2, Thôn Thọ Bình, Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Hưng Yên)
- Nguyễn Hồng Hạnh (An Giang)

- Đỗ Tiến Tuấn (19/4/1994 Quê huyện Đan Phượng Hà Nội)
- Nguyễn Văn Việt (16/10/1988)
- Đặng Giang (Người học tử vi)
- Phan Lê Hoàng Việt (28/01/1989, quê Hải Phòng)
- Tạ Gia Bảo (25/9/2005 Hà Nội)
- Lưu Trọng Tiền (02/02/1981, Tiền Giang)
- Nguyễn Thế Huy (8/10/1995. Thanh Hoá)
- Nguyễn Thị Thu (Trường THCS Tô Hiến Thành, Hạ Mỗ, Đan Phượng, Hà Nội)
- Lưu Thị Mỹ Bình(1/12/1999, Hà Nội)
- Nguyễn Xuân Hùng (11/04/1978)
- Hoàng Đăng Lâm (Bắc Ninh)
- Đoàn Văn Vũ (14/03/1993 Thanh Hoá)
- Nguyễn Xuân Hùng (10/04/1978)
- Phạm Minh Hoàng (Hà Nội)
- Cùng một số mạnh thường quân khác giấu tên

Tài liệu dịch xong được cung cấp miễn phí cho cộng đồng thông qua các kênh:

- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 1
- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 2
- Các nhóm cộng đồng
    - https://zalo.me/g/bszqpf345
    - https://zalo.me/g/zqwtwi683
    - https://zalo.me/g/vtimzd262
    - https://zalo.me/g/ytmnwz677
    - https://zalo.me/g/eawzyo048
    - https://zalo.me/g/qtxkug771
    - https://zalo.me/g/aexbsg352
    - https://zalo.me/g/yxmcqb555

    - https://zalo.me/g/kqxaor574
    - https://zalo.me/g/cauaxz828
    - https://zalo.me/g/xvskbw113
    - https://zalo.me/g/bgfsnw634
    - https://zalo.me/g/mdljdr003
- Trang web khosachquy.com
- Diễn đàn Khâm Thiên Tứ Hóa
- Nhóm facebook Luận Giải Tử Vi Miễn Phí
- Nhóm facebook mua bán trao đổi sách

Song song với việc dịch tài liệu chúng tôi có tổ chức các khóa học miễn phí về Tứ Hóa Bắc Phái để người đọc có thể sử dụng được tốt các tài liệu này. Có thể theo dõi các khóa học tại đây:

- Kênh youtube của thầy Chiến Nguyễn https://www.youtube.com/@tuvidauso

Cùng thời gian với việc ra cuốn Giáo trình Khâm Thiên Tứ Hóa-Đại Hoa Khâm Thiên này chúng tôi có mở lớp Miễn Phí Khâm Thiên Tứ Hóa K2 để mọi người có thể dùng được tốt tài liệu này. Đăng ký khóa học miễn phí tại đây:
https://zalo.me/g/swyjah109
hoặc : https://zalo.me/g/hgtgml669

Ngoài các lớp Miễn Phí thầy Chiến Nguyễn còn tổ chức các lớp học có phí nhằm phổ biến Khâm Thiên Tứ Hóa Bắc Phái ngày càng sâu rộng tại Việt Nam.Gồm các khóa học sau:
Khóa học sơ trung cấp nội dung:

Phần 1: Luận Vận Hạn bằng Phi Cung (14 buổi)

Phần 2: Luận Mệnh bằng Tự Hóa và Phi cung (14 buổi)

Đăng ký học : Facebook

Khóa học cao cấp về Dụng Thần (sau khi học xong khóa sơ trung mới có thể học)

Khóa học cao cấp Khâm Thiên Tứ Hóa (sau khi học xong khóa Dụng Thần mới có thể học)

Khâm Thiên Tứ Hóa
MASTER
Chiến Nguyễn

Lời Ngỏ: 2
Giới thiệu mệnh bàn Tử Vi Đẩu Số 5
Âm Dương Ngũ Hành và Thiên Can Địa Chi 14
Ứng dụng thiên can địa chi trong Đẩu Số 26
Giảng viên: Tử Phi Ngư 26
Khái niệm lý khí tượng số trong Khâm Thiên Đẩu Số 42
Ý nghĩa của 18 Sao 46
Tứ Hóa 58
Tam Tượng Nhất Vật 69
Tứ hóa ứng dụng 75
(Nhất) Kính Tâm Quyết 75
(Hai) Phá Tượng Thần Công 78
(Ba) Kị tinh kỳ phổ 85
(Bốn) Lộc nhân Kị quả 95
(Năm) Tám đại lý tắc cơ bản của Phi Cung 108
(sáu) Tam tượng nhất vật cùng tứ tượng nhất nguyên 117
Luận đoán cơ bản về Sự nghiệp và Tài Quan 125
Quan điểm về Tài và Quan 138
Hôn nhân đào hoa cơ bản phán đoán suy luận 157
Hôn Nhân 172
Lục thân quan hệ cùng sức khỏe cơ bản phán đoán suy luận 177
Sao cùng kết cấu thân thể 198
Ngũ hành đoán tật bệnh 200

Khâm Thiên Tứ Hóa
MASTER
Chiến Nguyễn

Đây là bản không đầy đủ của tài liệu. Nhận bản đầy đủ ở một trong các nhóm cộng đồng sau đây:

- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 1
- Nhóm Cộng Đồng Tứ Hóa Bắc Phái số 2
- Các nhóm cộng đồng
    - https://zalo.me/g/bszqpf345
    - https://zalo.me/g/zqwtwi683
    - https://zalo.me/g/vtimzd262
    - https://zalo.me/g/ytmnwz677
    - https://zalo.me/g/eawzyo048
    - https://zalo.me/g/qtxkug771
    - https://zalo.me/g/aexbsg352
    - https://zalo.me/g/yxmcqb555
    - https://zalo.me/g/kqxaor574
    - https://zalo.me/g/cauaxz828
    - https://zalo.me/g/xvskbw113
    - https://zalo.me/g/bgfsnw634
    - https://zalo.me/g/mdljdr003

MASTER
Chiến Nguyễn